

Số: 81 /KH-SYT

Bắc Giang, ngày 17 tháng 7 năm 2018

KẾ HOẠCH
Công tác y tế tỉnh Bắc Giang năm 2019

Thực hiện Công văn số 2076/UBND-TH ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc đánh giá giữa nhiệm kỳ giai đoạn 2016 - 2020 và xây dựng kế hoạch năm 2019 và căn cứ Công văn số 1148/SKHĐT-THQH ngày 29/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019;

Sở Y tế báo cáo đánh giá giữa kỳ thực hiện kế hoạch y tế giai đoạn 2016 - 2020 và xây dựng Kế hoạch công tác y tế tỉnh Bắc Giang năm 2019 như sau:

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÔNG TÁC Y TẾ
5 NĂM, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến tháng 7/2018, Sở Y tế đã tích cực tham mưu với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh một số vấn đề trọng tâm trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Kế hoạch số 45/KH-TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Chỉ thị 02/CT-UBND ngày 22/01/2016 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của liên bộ: Bộ Y tế - Bộ Tài chính;

- Kế hoạch số 949/KH-UBND ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh về thực hiện Kết luận số 118-KL/TW ngày 04/01/2016 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 46-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

- Kế hoạch số 1329/KH-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh về thực hiện kết luận số 119-KL/TW của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 47-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình;

- Kế hoạch số 1322/KH-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh về lập hồ sơ, khám, quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 296/2016/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang theo Thông tư liên tịch 51/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 11/12/2015 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ;

- Kế hoạch số 1429/KH-UBND ngày 26/05/2016 của UBND tỉnh về thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 1656/KH-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh thực hiện Đề án xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án đảm bảo kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Kế hoạch số 3571/KH-UBND ngày 17/10/2017 của UBND tỉnh thực hiện Đề án "Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số - KHHGĐ cho vị thành niên/ thanh niên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2017-2020";

- Kế hoạch số 3746/KH-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh thực hiện Đề án XHH cung cấp phương tiện tránh thai và dịch vụ KHHGĐ/SKSS trên địa bàn tỉnh BG giai đoạn 2017-2020;

- Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31/12/2017, Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và thực hiện Kế hoạch số 45/KH-TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới.

Đồng thời, Sở Y tế ban hành nhiều văn bản kịp thời, phù hợp với tình hình thực tiễn để chỉ đạo các đơn vị trong ngành thực hiện nhiệm vụ.

2. Củng cố tổ chức hệ thống y tế

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến tháng 6/2018, hệ thống y tế tỉnh Bắc Giang đã được đổi mới, sắp xếp thu gọn đầu mối nhằm tăng cường nguồn lực, cụ thể: Đã tiến hành giải thể, sáp nhập, thành lập mới các đơn vị trực thuộc, giảm từ 38 đơn vị trực thuộc xuống còn 34 đơn vị trực thuộc (thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trên cơ sở sáp nhập 06 đơn vị: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe tỉnh, Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS, Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe, Trung tâm Mắt và một phần Trung tâm Phòng chống Sốt rét - Nội tiết; thành lập mới Bệnh viện Nội tiết và Bệnh viện Ung bướu).

Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh; các bệnh viện tuyến huyện tiếp tục kiện toàn, phát triển các khoa phòng phù hợp chức năng nhiệm vụ và theo hướng chuyên khoa sâu.

Bên cạnh đó, các cơ sở y tế ngoài công lập cũng phát triển nhanh về số lượng và quy mô, tính đến tháng 6/2018, toàn tỉnh có 338 cơ sở y, YHCT ngoài công lập (trong đó có 04 bệnh viện tư nhân đang hoạt động với tổng số 221 giường bệnh); có 1.019 cơ sở kinh doanh thuốc.

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch 545/KH-UBND ngày 04/4/2012 của UBND tỉnh về thực hiện tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020. Tính đến hết năm 2017, số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 là 218/230 xã (94,8%); Ước đến hết năm 2018 sẽ đạt 221/230 xã (96,6%).

3. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế

Trong những năm qua, đội ngũ cán bộ y tế tỉnh Bắc Giang đã được tăng cường về số lượng và trình độ chuyên môn. So sánh một số chỉ tiêu từ đầu kỳ (2015) đến tháng 6/2018 như sau: Số bác sĩ/10.000 dân tăng từ 7,9 lên 8,4 năm 2017, dự kiến năm 2018 ở mức 8,6, tương đương với mức bình quân cả nước (cả nước năm 2017 là 8,4); số dược sĩ đại học/10.000 dân tăng từ 0,67 (năm 2015) lên 1,1 (năm 2018); Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ năm 2017 là 98,7% (cả nước năm 2017 là 84%). Duy trì 100% số trạm y tế xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh; 100% thôn/bản có nhân viên y tế hoạt động; 100% xã/phường/thị trấn có cán bộ dân số và thôn, bản có cộng tác viên dân số.

4. Các hoạt động chuyên môn y tế và dân số - KHHGD

4.1. Truyền thông giáo dục sức khỏe:

Đa dạng hoá các hình thức truyền thông và nâng cao tính chủ động của công tác truyền thông cung cấp thông tin, giáo dục sức khỏe để tạo được tạo sự đồng thuận, ủng hộ và tranh thủ sự vào cuộc của các cấp ủy đảng, chính quyền, các cơ quan truyền thông, dư luận xã hội và nhân dân trong thực hiện các chính sách về y tế như: Chính sách bảo hiểm y tế, giá dịch vụ y tế, lợi ích của việc tiêm chủng phòng bệnh, chính sách dân số; quảng bá những thành công của ngành y tế; phản ánh khách quan các sự cố y khoa; đồng thời nâng cao kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho mọi người trong cộng đồng nhằm thay đổi hành vi và chủ động thực hành bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của bản thân và cộng đồng.

4.2. Y tế dự phòng:

Trong giai đoạn 2016 - 2018, Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo quyết liệt, chủ động trong phòng chống dịch bệnh, ngăn chặn và không chế kịp thời dịch bệnh, không để dịch bệnh lây lan rộng và không có dịch bệnh lớn xảy ra. Tổ chức triển khai phần mềm hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia từ ngày 01/6/2017. Hầu hết các chỉ tiêu liên quan đến y tế dự phòng đều đạt được mục tiêu.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) giảm từ 14,8% (năm 2015) xuống còn 13,8% (năm 2017), năm 2018 ước đạt 13,2%.

Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ hàng năm luôn đạt trên 96%; tỷ lệ tiêm vắc xin uốn ván AT2+ cho phụ nữ có thai hàng năm luôn đạt trên 95% (cao hơn mức trung bình của cả nước); tiếp tục duy trì kết quả loại trừ bệnh phong cấp tính đã được công nhận năm 2000 theo tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới; duy trì kết quả thanh toán bệnh bại liệt và loại trừ uốn ván sơ sinh.

Sở Y tế đã tham mưu với Ban Chỉ đạo liên ngành văn bản chỉ đạo, phân công rõ trách nhiệm, phạm vi quản lý công tác kiểm soát an toàn thực phẩm đối với các Sở: Y tế, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; phân cấp cụ thể tới UBND cấp huyện và cấp xã. Chi cục An toàn thực phẩm, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và trung tâm y tế huyện/thành phố duy trì công khai số điện thoại đường nóng về ATTP, lãnh đạo các đơn vị này duy trì công khai số điện thoại để người dân phản ánh về ATTP. Hoạt động tuyên truyền và triển khai phòng, chống ngộ độc thực phẩm tại các tuyến được duy trì và tăng cường trong các dịp cao điểm.

Hoạt động can thiệp dự phòng, chăm sóc, điều trị bệnh nhân HIV/AIDS được triển khai với đa dạng dịch vụ như: Dịch vụ tư vấn xét nghiệm tự nguyện tại 02 điểm cố định (ở Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Y tế huyện Tân Yên) và các điểm tư vấn xét nghiệm lưu động ở các huyện khác, trại tạm giam và trại giam; dịch vụ chăm sóc, điều trị nhiễm trùng cơ hội, đặc biệt là điều trị bằng thuốc kháng vi rút (ARV); dịch vụ Methadone đã triển khai được 10 cơ sở (tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Y tế các huyện: Lục Ngạn, Hiệp Hòa, Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên, Lạng Giang và TP Bắc Giang; Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang thuộc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội) với số người được điều trị thay thế nghiện bằng thuốc Methadone đến 31/5/2018 là 1.093 người.

Lũy tích toàn tỉnh Bắc Giang đến ngày 31/5/2018, đã phát hiện 3.198 người nhiễm HIV/AIDS; số bệnh nhân AIDS đã tử vong là 1.286 người; số người nhiễm HIV/AIDS còn sống là 1.912 người (trong đó số người nhiễm HIV/AIDS còn sống có ở địa phương là 1.278); 91,9% người nhiễm HIV có thể BHYT tại các cơ sở điều trị ARV. Tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng là 0,11% (mục tiêu KH <0,3%).

4.3. Khám bệnh, chữa bệnh:

Sở Y tế ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các bệnh viện nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, thực hiện các quy chế chuyên môn, quy trình kỹ thuật; cải cách hành chính trong khám, chữa bệnh; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh, thanh toán BHYT; tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả quỹ khám chữa bệnh BHYT, các giải pháp giảm tình trạng vượt quỹ, vượt trần thanh toán quỹ BHYT. Chỉ đạo các bệnh viện triển khai thực hiện mức giá bao gồm cả chi phí tiền lương theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính từ ngày 25/4/2017; chỉ đạo các bệnh viện công lập triển khai Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngày 01/10/2017.

Mạng lưới khám chữa bệnh ngày càng được mở rộng và phát triển cả công lập và ngoài công lập. Số giường bệnh viện/10.000 dân từ mức 20,18 (năm 2015) tăng lên 23,9 (năm 2017), dự kiến lên 24,6 (năm 2018). Tiếp tục tranh thủ được nhiều nguồn đầu tư cho mạng lưới khám chữa bệnh, từ ngân sách của địa phương, xã hội hoá, viện trợ nước ngoài; nhờ đó các cơ sở khám chữa bệnh trong tỉnh được củng cố, nâng cấp về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, đào tạo cán bộ.

Nhờ đó các kỹ thuật chuyên môn khám chữa bệnh ngày càng được mở rộng, phát triển tại tỉnh, chất lượng dịch vụ được nâng lên, nhiều kỹ thuật cao được triển khai ở các tuyến như: Tuyến tỉnh đã thực hiện được kỹ thuật chụp và can thiệp tim mạch, kỹ thuật tiêu sợi huyết khối, đặt stent cho bệnh nhân bị hẹp, tắc động mạch vành, nhồi máu cơ tim; phẫu thuật cắt u trung thất, phẫu thuật dịch chuyển mạch nối thông động tĩnh mạch, phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ, phẫu thuật chấn thương, kỹ thuật nút mạch trong điều trị u xơ tử cung, vết thương mạch máu có ghép mạch, tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ; duy trì phẫu thuật tim mở tại Bệnh viện Sản Nhi. Tuyến huyện đã thực hiện được phẫu thuật nội soi, chạy thận nhân tạo, phẫu thuật kết hợp xương; Trạm y tế tuyến xã thực hiện được các kỹ thuật cơ bản cho cấp cứu ban đầu và các bệnh thông thường, 100% số xã đã triển khai được siêu âm chẩn đoán.

Công tác khám chữa bệnh bằng YHCT kết hợp với y học hiện đại được quan tâm thực hiện và có hiệu quả; tỷ lệ lượt khám chữa bệnh bằng YHCT kết hợp với y học hiện đại tăng từ 15,2% (năm 2015) lên 16,7% (năm 2017); đã phát huy tích cực trong việc điều trị các bệnh thông thường, bệnh mạn tính với chi phí thấp, vận động nhiều người dân sử dụng một số cây, con làm thuốc chữa bệnh.

Hoạt động khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách xã hội được thực hiện ở 100% các cơ sở y tế các tuyến trong tỉnh. Đã triển khai quản lý và điều trị ngoại trú có hiệu quả một số bệnh mạn tính tại tuyến huyện và xã như: Đái tháo đường, tăng huyết áp, loét dạ dày, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản. Tính đến ngày 31/5/2018 đã có 205 (89%) trạm y tế tuyến xã trong tỉnh triển khai quản lý và điều trị ngoại trú bệnh tăng huyết áp, 21 trạm y tế xã/phường/thị trấn triển khai mô hình quản lý, điều trị ngoại trú bệnh tiểu đường góp phần giảm tình trạng quá tải cho tuyến huyện, tỉnh. Năm 2017 đã triển khai thí điểm lập hồ sơ điện tử quản lý sức khỏe cho 87,2 % người dân tại huyện Yên Thế; năm 2018 triển khai tại huyện Yên Dũng.

Tại các bệnh viện trong ngành đã có sự chuyển biến rõ rệt về phong cách, thái độ phục vụ người bệnh, cùng với việc xây dựng cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp, tăng cường công tác quản lý các dịch vụ thuê ngoài và các dịch vụ phi y tế, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, tăng tỷ lệ hài lòng của người bệnh.

Công tác quản ban hành các quy trình kỹ thuật thuộc các chuyên khoa để thực hiện. Thường lý, cải tiến chất lượng bệnh viện tiếp tục được các bệnh viện quan tâm triển khai thực hiện như: Thành lập phòng hoặc tổ quản lý chất lượng, tổ công tác xã hội, triển khai 5S, thực hiện quy định về việc quản lý sai sót, sự cố chuyên môn; bảng kiểm an toàn phẫu thuật, quy trình chăm sóc người bệnh, kiểm soát nhiễm khuẩn, tiêm an toàn và xuyên rà soát, kiểm tra, đánh giá chất lượng

bệnh viện theo bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện do Bộ Y tế ban hành. Kết quả đánh giá chất lượng bệnh viện đến năm 2017, hầu hết các bệnh viện bao gồm cả công lập và ngoài công lập đều tăng điểm so với năm 2015 - 2016.

Công tác quản lý hành nghề y, được tiếp tục được tăng cường: Phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và các quy chế chuyên môn. Sở Y tế đã ban hành Quy định 483/QĐ-SYT ngày 11/4/2017 về trách nhiệm Quản lý nhà nước về hành nghề y, được tư nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Công văn số 493/SYT-QLHN Ngày 10/4/2017 về một số nội dung cơ bản trong quản lý nhà nước về hành nghề y, được tư nhân, gồm: Phân cấp, phân công quản lý cơ sở hành nghề y, được tư nhân theo địa bàn quản lý; ban hành tiêu chuẩn thiết yếu đánh giá, xếp loại A, B, C cơ sở hành nghề y, được tư nhân; hướng dẫn những nội dung cơ bản trong hoạt động thanh tra, kiểm tra cơ sở hành nghề y, được tư nhân.

Các cấp tỉnh, huyện, xã đã tăng cường thanh tra, kiểm tra, là hình thức kiểm tra đột xuất việc chấp hành các quy định của pháp luật về hành nghề y, được tại các cơ sở y, được, cơ sở cung cấp dịch vụ massage, thẩm mỹ trên địa bàn; xử lý nghiêm các cơ sở hành nghề vi phạm pháp luật về hành nghề y, được.

4.4. Dân số - kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản:

Giai đoạn này tập trung triển khai các đề án về nâng cao chất lượng dân số như: Đề án chẩn đoán, sàng lọc trước sinh và sơ sinh; Đề án can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; Đề án tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân; Đề án tư vấn và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dựa vào cộng đồng. Tiếp tục phối hợp với các ngành, đoàn thể, các cơ quan truyền thông tuyên truyền chính sách dân số - KHHGĐ bằng nhiều hình thức đa dạng. Hàng quý, Sở Y tế duy trì thông báo tình hình cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức vi phạm sinh con thứ ba trở lên tới Chủ tịch UBND các huyện/thành phố để Chủ tịch UBND các huyện/thành phố làm căn cứ xử lý, cũng như chỉ đạo, triển khai các biện pháp nhằm hạn chế đối tượng vi phạm chính sách dân số trên địa bàn. Công tác bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tiếp tục được duy trì theo hướng đa dạng hóa các biện pháp tránh thai và mở rộng các kênh cung ứng phương tiện tránh thai, dịch vụ sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, đẩy mạnh tiếp thị xã hội phương tiện tránh thai.

Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo, giám sát các đơn vị y tế cơ sở duy trì thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em tại cộng đồng như: cân và chắm biểu đồ tăng trưởng cho trẻ dưới 2 tuổi 3 tháng/lần; theo dõi cân nặng hàng tháng đối với trẻ dưới 2 tuổi bị suy dinh dưỡng; lồng ghép chiến dịch cân, đo trẻ em dưới 5 tuổi với bổ sung vi chất dinh dưỡng vào ngày 1 tháng 6.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về dân số như sau: Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên năm 2015 là 1,19%, năm 2016 là 1,16%, năm 2017 là 1,14%; Mức giảm tỷ lệ sinh năm 2015 là 0,15‰, năm 2016 là 1,16‰, năm 2017 là 0,05‰; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên trong những năm qua luôn ở mức cao (> 9,5%).

Các chỉ tiêu về CSSKSS được cải thiện rõ rệt: Tỷ lệ phụ nữ sinh con được khám thai 3 lần trở lên trong 3 thai kỳ duy trì ở mức trên 98%; các chỉ số (tỷ suất chết bà mẹ liên quan đến thai sản, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi) đều ở mức thấp hơn so với mức trung bình toàn quốc; tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại luôn đạt > 70% (tương đương mức trung bình toàn quốc).

5. Công tác dược, trang thiết bị y tế và công trình y tế

Hệ thống cung ứng thuốc được củng cố và mở rộng đến 100% xã/phường/thị trấn; năm 2015 bình quân 1.990 người dân có 1 điểm bán lẻ thuốc, đến tháng 6/2018 bình quân 1.650 người dân có 1 điểm bán lẻ thuốc.

Sở Y tế đã chỉ đạo các đơn vị nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng thuốc và điều trị, công tác dược bệnh viện; tăng cường kiểm tra chất lượng mỹ phẩm. Kiểm tra công tác dược tại các bệnh viện. Bên cạnh đó, ngành y tế tổ chức thực hiện đấu thầu thuốc tập trung cho các cơ sở khám chữa bệnh công lập, đảm bảo cung ứng kịp thời, đáp ứng nhu cầu sử dụng thuốc thiết yếu, với chất lượng, giá cả thống nhất để phục vụ người bệnh; tại các bệnh viện công lập, trên 95% tiền mua thuốc được mua theo kết quả đấu thầu tập trung của Sở Y tế.

Trong giai đoạn 2016 - 2018, các cơ sở y tế đã tích cực huy động các nguồn lực tài chính (NSNN, nguồn thu từ dịch vụ khám chữa bệnh, nguồn xã hội hóa, viện trợ nước ngoài...) để đầu tư một số thiết bị y tế hiện đại phục vụ cho phát triển kỹ thuật chẩn đoán, điều trị và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, phòng bệnh, như: máy chụp cộng hưởng từ MRI, máy chụp mạch máu kỹ thuật số xóa nền, máy chụp CTscanner 64 dãy 128 lát cắt, hệ thống Labo xét nghiệm hiện đại, máy tán sỏi ngoài cơ thể, máy chụp X quang kỹ thuật số, hệ thống xét nghiệm miễn dịch, xét nghiệm đông máu tự động, hệ thống phẫu thuật nội soi.

Về cơ sở hạ tầng y tế, một số công trình y tế được xây mới, cải tạo, nâng cấp đưa vào sử dụng như: BVĐK tỉnh hoàn thành khối điều trị nội trú (9 tầng) diện tích sàn 14.000 m², khoa kiểm soát nhiễm khuẩn (3 tầng) diện tích sàn 1.200m², hệ thống khí y tế và các hạng mục phụ trợ; Bệnh viện Sản Nhi hoàn thành khối nhà 7 tầng diện tích sàn 7.150 m²; hoàn thành Bệnh viện Ung bướu, diện tích sàn 10.100 m²; Bệnh viện Nội tiết diện tích sàn: 8.000 m² được đưa vào hoạt động từ tháng 7/2018; Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng, diện tích sàn 1.400 m²; Trung tâm Y tế huyện Việt Yên, diện tích sàn 1.500 m²; Trung tâm Y tế huyện Tân Yên, diện tích sàn 1.250 m²; sửa chữa khu nhà điều trị nội trú Bệnh viện Phổi; xây mới 05 trạm tế cho các huyện: Sơn Động (thị trấn Thanh Sơn, Lê Viễn); Lục Ngạn (Đồng Cốc, Biên Sơn, Trù Hựu). Các công trình đang triển khai thực hiện: Dự án Xây dựng Nhà xạ trị; sửa chữa, nâng cấp Bệnh viện Y học Cổ truyền vị trí mới.

6. Tài chính y tế

Trong giai đoạn 2016 - 2018, có một số chính sách quan trọng đã tác động đến hoạt động của ngành y tế, nhất là chính sách về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, chính sách về xã hội hóa y tế, cụ thể:

- Các bệnh viện công lập triển khai thực hiện mức giá bao gồm cả chi phí tiền lương theo Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính từ ngày 25/4/2017; triển khai Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Bắc Giang Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước từ ngày 01/10/2017. Đồng thời thực hiện giảm cấp NSNN đối với những khoản chi đã có trong kết cấu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, mở rộng phạm vi thực hiện tự chủ tài chính tại các bệnh viện công lập.

- UBND tỉnh ban hành các quyết định giao tài sản nhà nước cho 11 bệnh viện công lập quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp và Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Y tế - Dân số trên địa bàn tỉnh;

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh ban hành một số chính sách phát triển y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Nghị quyết số 93/NQ-CP của Chính phủ;

- Phân bổ dự toán chi khám chữa bệnh BHYT của Bảo hiểm Xã hội tỉnh đến từng cơ sở khám chữa bệnh.

Thông qua đổi mới cơ chế tài chính, các đơn vị sự nghiệp y tế đã có thay đổi rõ rệt về nhận thức và chủ động hơn trong việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động của đơn vị; đồng thời thay đổi về nhận thức, cũng như hành động về việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, phòng bệnh, thay đổi thái độ, giao tiếp ứng xử trong phục vụ người bệnh nhằm thu hút người bệnh đến với cơ sở của mình và đã tạo điều kiện cho người bệnh được tự lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh, tiếp cận dịch vụ được thuận tiện, giảm thời gian chờ đợi, tăng sự hài lòng của người bệnh.

7. Công tác xã hội hoá y tế:

Sở Y tế đã trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án xã hội hóa các dịch vụ y tế của 17/17 bệnh viện công lập; trên cơ sở đó các bệnh viện đã triển khai các dịch vụ xã hội hóa y tế tại bệnh viện; trong đó xây dựng 03 bệnh viện điềm về thực hiện xã hội hóa y tế (BVĐK tỉnh, BV Sản Nhi và BVĐK huyện Yên Thế).

Tính từ năm 2016 đến hết tháng 5/2018, tổng số kinh phí các bệnh viện huy động để đầu tư cho dịch vụ xã hội hóa là 140,7 tỷ đồng, trong đó cải tạo cơ sở hạ tầng 10,6 tỷ đồng; mua sắm trang thiết bị y tế và các thiết bị trang bị cho buồng bệnh theo yêu cầu 42,4 tỷ đồng. Tổng thu từ các dịch vụ xã hội hóa đạt 171,3 tỷ đồng, tổng chi là 121,3 tỷ đồng, chênh lệch thu/chi đạt 50 tỷ đồng.

(Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản tại phụ lục đính kèm).

II. MỘT SỐ HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN

- Việc kiểm soát các yếu tố nguy cơ gây ra bệnh, tật và ảnh hưởng bất lợi tới sức khỏe chưa đạt hiệu quả như: Các yếu tố nguy cơ từ môi trường sống, nguồn nước sinh hoạt, nghề nghiệp, an toàn thực phẩm và lối sống không lành mạnh. Trong khi đó tình hình bệnh dịch diễn biến khó lường, một số bệnh truyền nhiễm có xu hướng gia tăng trở lại nếu không tiêm chủng đầy đủ như: Viêm não, bạch hầu, ho gà, sởi, dại.

- Việc kiểm soát chất lượng VSATTP còn gặp nhiều khó khăn do số cơ sở thực phẩm thuộc cấp xã, phường, thị trấn quản lý đa số có quy mô nhỏ, lẻ chưa thực sự đảm bảo điều kiện ATTP theo quy định; việc kiểm soát ATTP tại các tiệc cỗ trong cộng đồng gặp nhiều khó khăn, triển khai chưa hiệu quả. Chính quyền nhiều xã, phường, thị trấn chưa quyết liệt trong chỉ đạo triển khai công tác quản lý nhà nước về ATTP, không kiên quyết xử lý vi phạm về ATTP theo quy định; lực lượng cán bộ làm công tác ATTP ở tuyến cơ sở còn mỏng, chủ yếu là kiêm nhiệm, chất lượng, hiệu quả trong thực hiện quản lý về ATTP còn hạn chế.

- Tình trạng bội chi quỹ khám chữa bệnh BHYT đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động khám, chữa bệnh của các bệnh viện và quyết định đến nguồn kinh phí duy trì hoạt động, cũng như sự phát triển của các bệnh viện trong điều kiện thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.

- Chất lượng dịch vụ y tế và chất lượng phục vụ người bệnh ở tuyến huyện, tuyến xã cải thiện chậm, vì thế nhiều người bệnh còn thiếu niềm tin, có tâm lý chuyển lên tuyến trên khám, chữa bệnh và có sự dịch chuyển sang khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế ngoài công lập.

- Một số cán bộ y tế mặc dù đã được tập huấn về giao tiếp và văn hóa ứng xử nhưng tác phong làm việc chưa chuyên nghiệp, chưa chú trọng vào công tác tư vấn, giải thích thông tin cho người bệnh và gia đình người bệnh, dẫn tới người bệnh thiếu thông tin, gây hiểu lầm, kiến nghị, tố cáo đã ảnh hưởng tiêu cực trong công tác khám, chữa bệnh.

- Việc quản lý các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân, nhất là các cơ sở dịch vụ thẩm mỹ, massage còn gặp khó khăn. Nguyên nhân do hầu hết là các cơ sở đi vào hoạt động tự phát, chủ cơ sở hành nghề không nắm được quy định của pháp luật về hành nghề thẩm mỹ, massage, trong khi chính quyền cấp huyện, xã chưa tích cực kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm.

- Hiệu quả hoạt động của không ít trạm y tế tuyến xã còn hạn chế, đó là chất lượng dịch vụ y tế và năng lực hoạt động của cán bộ y tế chưa đáp ứng yêu cầu của người dân; danh mục thuốc ít, nghèo nàn và cơ chế phân bổ quỹ khám chữa bệnh BHYT cho tuyến xã bất cập; hiệu quả của hoạt động kiểm tra, giám sát và hỗ trợ từ trung tâm y tế huyện và BVĐK huyện còn hạn chế, vì thế người dân phải vượt lên tuyến trên.

- Hiệu quả công tác dân số - KHHGĐ chưa bền vững; còn nguy cơ tăng sinh trở lại; tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh còn ở mức cao; tỷ lệ sinh con lần 3 trở lên có xu hướng gia tăng, chất lượng dân số còn thấp; các dịch vụ

kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh, sàng lọc ung thư đường sinh sản, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi chưa được mở rộng, thiếu nguồn lực để thực hiện.

- Tỉnh chưa có chính sách bền vững để giữ chân và thu hút những thầy thuốc có năng lực chuyên môn giỏi gắn bó làm việc lâu dài tại các cơ sở y tế công lập, nhất là ở tuyến huyện, xã.

- Cơ sở hạ tầng y tế và trang thiết bị y tế mặc dù đã được đầu tư trong những năm qua, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại, còn nhiều cơ sở y tế có hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thiếu và xuống cấp, chưa được đầu tư kịp thời để phát triển chuyên môn.

Phần thứ hai

DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2018

- Các chỉ tiêu có khả năng đạt kế hoạch: Dự kiến hầu hết các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đều hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch năm 2018 như: Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020; số giường bệnh/10.000 dân; số bác sĩ/10.000 dân; số dược sĩ đại học/10.000 dân; tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ; tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin cho trẻ em dưới 1 tuổi; duy trì kết quả thanh toán bệnh phong, bại liệt và uốn ván sơ sinh; các chỉ tiêu về khám chữa bệnh; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi; tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi; tỷ số giới tính khi sinh; tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng; tỷ lệ mắc sốt rét; tỷ lệ mắc lao trong cộng đồng; tỷ lệ mắc phong; số người mắc lao trong cộng đồng/100.000 dân.

- Các chỉ tiêu thực hiện còn khó khăn hoặc kết quả ở mức chưa vững chắc, cần phải tập trung các giải pháp quyết liệt mới có khả năng hoàn thành kế hoạch được: Mức giảm tỷ lệ sinh, số lượt bệnh nhân điều trị Methadone.

Phần thứ ba

KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH Y TẾ NĂM 2019

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tổ chức, sắp xếp lại hệ thống y tế của tỉnh theo Kế hoạch số 45/KH-TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới và ngày Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”. Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về y tế; nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn về khám chữa bệnh,

phòng bệnh ở các tuyến; không để dịch bệnh bùng phát và lây lan rộng; tăng cường kiểm soát bảo đảm an toàn thực phẩm; thực hiện có hiệu quả và bền vững công tác dân số - KHHGD; đảm bảo cung ứng đủ thuốc, vật tư, vắc xin, sinh phẩm y tế đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, phòng bệnh và sử dụng thuốc an toàn hợp lý; đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tích cực triển khai xã hội hóa y tế để tăng nguồn lực đầu tư cho y tế; đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh, thanh toán BHYT; phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

2. Các chỉ tiêu cơ bản

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2018	Kế hoạch năm 2019
	Chỉ tiêu đầu vào			
1	Số bác sỹ/10.000 dân	bác sỹ	8,6	8,8
2	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	98,7	99,1
3	Tỷ lệ trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc YSSN	%	100	100
4	Số giường bệnh/10.000 dân (<i>không tính giường bệnh TYT và PKĐKKV</i>)	giường	26,1	27,1
	<i>Trong đó:</i>			
	- Số giường XHH trong BV công lập/10.000 dân	giường	2,2	2,2
	- Số giường BV ngoài công lập/10.000 dân	giường	2,0	2,0
	Chỉ tiêu hoạt động			
5	Số lượt khám bệnh trung bình/người/năm	lượt	1,5	1,5
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	97	≥ 96
7	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020	%	96,1	98,3
	Chỉ tiêu đầu ra			
8	Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống	BM/100.000 trẻ đẻ sống	11	< 40
9	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	‰	< 9,5	< 9,5
10	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	‰	< 15,5	< 15,5
11	Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân)	%	13,2	12,6
12	Tỷ lệ mắc sốt rét/1000 dân	‰	< 0,02	< 0,03

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2018	Kế hoạch năm 2019
13	Số người mắc lao trong cộng đồng/100.000 dân	BN/100.000 dân	< 145	< 120
14	Duy trì kết quả thanh toán bệnh phong, bại liệt và loại trừ uốn ván sơ sinh		Đạt mục tiêu	Đạt mục tiêu
15	Dân số trung bình	người	1.687.800	1.699.853
16	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,1	0,1
17	Tỷ số giới tính khi sinh	số bé trai/100 bé gái	114,2	113,8
18	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,11	< 0,3

(Chi tiết tại các Biểu số 1, 2, 3, 4, 5 đính kèm).

II. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Công tác quản lý nhà nước

1.1. Công tác tham mưu:

Tham mưu với HĐND, UBND tỉnh về một số vấn đề trọng tâm trong công tác y tế để triển khai thực hiện Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Xây dựng và trình HĐND tỉnh Nghị quyết về thu hút nhân lực y tế có trình độ cao theo Kết luận số 86-KL/TW ngày 24/01/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017.

- Xây dựng và trình HĐND tỉnh Nghị quyết về thu hút các bác sĩ, dược sĩ về làm việc tại tuyến huyện và xã, vùng khó khăn và trong các lĩnh vực y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao, phong

- Xây dựng và trình UBND tỉnh Đề án thành lập mới Bệnh viện Lão khoa để đầu tư xây dựng giai đoạn 2020 - 2025.

- Xây dựng và trình UBND tỉnh Kế hoạch thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ để đào tạo, chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế.

- Xây dựng và trình UBND tỉnh Kế hoạch thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ về truyền thông dân số đến năm 2030.

1.2. Công tác chỉ đạo, điều hành:

Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị trong ngành triển khai thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ và tiếp tục triển khai Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh ban

hành một số chính sách phát triển y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo Nghị quyết số 93/NQ-CP của Chính phủ.

Đồng thời chỉ đạo các đơn vị trong ngành tích cực thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân đã được đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XVIII; Đại hội Đảng bộ các cấp và Kế hoạch số 45/KH-TU ngày 15/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khóa XII) về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ có hiệu quả, nâng cao y đức; nâng cao chất lượng chuyên môn, kỹ thuật và chất lượng phục vụ nhân dân; tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả quỹ khám, chữa bệnh BHYT; phát huy dân chủ ở cơ sở; thực hành tiết kiệm, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

1.3. Thanh tra, kiểm tra, giám sát:

Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách của Đảng, Nhà nước trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, tập trung vào các lĩnh vực: An toàn vệ sinh thực phẩm; hành nghề y, y học cổ truyền, hành nghề dược, kinh doanh mỹ phẩm, vắc xin, sinh phẩm; quản lý, sử dụng quỹ khám, chữa bệnh BHYT; công tác quản lý dược, trang thiết bị y tế; thực hiện chính sách pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng.

1.4. Quản lý hành nghề y, dược:

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 04/CT-BYT ngày 04/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về tăng cường công tác quản lý hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 06/11/2013 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý hành nghề y, dược ngoài công lập trên địa bàn. Thực hiện cấp chứng chỉ hành nghề y, dược; giấy phép hoạt động cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc, trang thiết bị y tế; giấy chứng nhận “Thực hành tốt phân phối thuốc”... theo đúng quy định của pháp luật.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, nhất là thanh tra, kiểm tra đột xuất của tất cả các cấp quản lý từ tỉnh tới xã về việc chấp hành các quy định của pháp luật về hành nghề y, dược tại các cơ sở y, dược, thẩm mỹ trên địa bàn; xử lý nghiêm các cơ sở hành nghề y, dược, thẩm mỹ vi phạm pháp luật về hành nghề y dược.

1.5. Cải cách hành chính:

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, đặc biệt là các bệnh viện tiếp tục tăng cường cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám chữa bệnh và thanh toán BHYT, tiêm chủng mở rộng nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, giảm thời gian giải quyết hoàn thành quy trình khám, chữa bệnh góp phần tăng sự hài lòng của người bệnh, nâng cao thương hiệu bệnh viện, tiến tới triển khai thực hiện mô hình quản lý bệnh viện hiện đại, minh bạch và hiệu quả.

2. Củng cố tổ chức và phát triển hệ thống y tế

- Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở y tế công lập, bộ máy làm công tác dân số trên địa bàn tỉnh Kế hoạch số 45-KH/TU ngày 15/3/2018; Kế hoạch số

47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh,

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 1656/KH-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh và Chương trình hành động số 1379/CTr-BYT ngày 19/12/2017 của Bộ Y tế về triển khai thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở theo Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục thực hiện xây dựng các xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 theo Kế hoạch 545/KH-UBND ngày 04/4/2012 của UBND tỉnh và Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế (trong đó triển khai thâm định lại các xã/phường/thị trấn đã đạt tiêu chí quốc gia về y tế sau 3 năm theo quy định của Bộ Y tế).

3. Công tác tổ chức cán bộ và đào tạo phát triển nhân lực y tế

- Tiếp tục triển khai hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế Bắc Giang giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 35/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh. Trong đó chú trọng đào tạo cán bộ y tế sau đại học và đào tạo, chuyển giao kỹ thuật mới thông qua việc mở rộng, phát triển các cơ sở xã hội hóa y tế, đề án bệnh viện vệ tinh và các dự án viện trợ nước ngoài.

- Triển khai thực hiện Đề án đào tạo bác sĩ chuyên khoa đầu ngành của tỉnh giai đoạn 2018 - 2025.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ để đào tạo, chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế.

4. Nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn y tế và dân số - KHHGD

4.1. Y tế dự phòng:

- Chủ động phòng, chống dịch bệnh; phát hiện sớm, kịp thời không ché không để dịch lớn xảy ra; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, đặc biệt là các dịch bệnh nguy hiểm, dịch bệnh mới. Cùng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng tại tỉnh; duy trì kết quả thanh toán bệnh phong và bại liệt; loại trừ uôn ván rốn sơ sinh; giảm số mắc và chết các bệnh truyền nhiễm.

- Tập trung chỉ đạo các hoạt động dự phòng gắn với y tế cơ sở như: Chế độ dinh dưỡng hợp lý; bảo đảm an toàn thực phẩm; vận động toàn dân giữ gìn vệ sinh môi trường; không hút thuốc lá, không lạm dụng rượu bia; phòng, chống bệnh nghề nghiệp. Triển khai các chương trình bổ sung vi chất cần thiết cho phụ nữ có thai, phụ nữ cho con bú, trẻ em, người cao tuổi. Triển khai các hoạt động khám, tư vấn và xét nghiệm sàng lọc cho phụ nữ có thai, phòng các bệnh lây nhiễm từ mẹ sang con, phát hiện sớm ung thư đường sinh sản.

- Tiếp tục triển khai thực hiện lập hồ sơ, khám, quản lý sức khoẻ đến từng người dân trong tỉnh theo Kế hoạch số 1322/KH-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh.

- Tập trung kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên việc xây dựng, phát triển các mô hình chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn và truy xuất nguồn gốc thực phẩm; khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

4.2. Khám, chữa bệnh:

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến; phát huy hiệu quả các đề án bệnh viện vệ tinh đã được phê duyệt. Tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng bệnh viện, phấn đấu tất cả cơ sở khám, chữa bệnh nâng điểm chất lượng theo tiêu chí của Bộ Y tế. Từng bước triển khai thực hiện kiểm định độc lập, đánh giá chất lượng dịch vụ, phân hạng bệnh viện theo chất lượng.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám, chữa bệnh (bệnh án điện tử, khám, chữa bệnh từ xa, chụp chiếu không cần in phim). Triển khai các quy định để liên thông kết quả xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, các thông tin, kết quả chẩn đoán, điều trị giữa các cơ sở khám, chữa bệnh và với tuyến y tế cơ sở để tiến tới theo dõi, chăm sóc liên tục người bệnh.

- Tăng cường công tác quản lý chất thải y tế, bảo đảm các điều kiện vệ sinh môi trường trong các cơ sở y tế, xây dựng cơ sở y tế Xanh - Sạch - Đẹp, thân thiện với môi trường theo Quyết định số 3638/QĐ-BYT ngày 15/7/2016 của Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cơ sở y tế Xanh - Sạch - Đẹp.

- Tăng cường chấn chỉnh, xử lý nghiêm các cơ sở hành nghề y, dược hoạt động không phép hoặc hoạt động quá phạm vi cho phép.

- Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy chế chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, xâm hại đến nhân phẩm và sức khỏe thầy thuốc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cơ sở y tế.

- Đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc thiết yếu cho nhu cầu khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, phòng chống thiên tai, dịch bệnh. Thực hiện sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả. Tăng cường hoạt động dược lâm sàng, thông tin thuốc, theo dõi phản ứng có hại của thuốc (ADR). Chấn chỉnh việc thực hiện quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn tại các cơ sở khám, chữa bệnh và các cơ sở kinh doanh thuốc.

- Đẩy mạnh công tác phát triển y dược cổ truyền, đẩy mạnh kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe. Tuyên truyền, vận động nhân dân trồng, sử dụng cây thuốc nam, thuốc cổ truyền và sử dụng các phương pháp y học cổ truyền trong phòng bệnh, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe.

- Tiếp tục thực hiện tốt Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 31/5/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án quản lý, điều trị ngoại trú có kiểm soát bệnh không lây nhiễm và mạn tính giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch số 1364/KH-UBND ngày 26/5/2015 của UBND tỉnh về Chiến lược Quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và

các bệnh không lây nhiễm khác giai đoạn 2015 - 2025. Mở rộng phạm vi về loại bệnh không lây nhiễm được quản lý, điều trị tại y tế cơ sở.

4.3. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và dân số - kế hoạch hóa gia đình:

Tiếp tục ưu tiên thực hiện các mục tiêu: Giảm tỷ lệ sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, giảm tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh và nâng cao chất lượng dân số. Mở rộng cung cấp các dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán và điều trị sớm một số bệnh, tật trước khi sinh và sơ sinh, dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân. Mở rộng các kênh tiếp thị xã hội và xã hội hóa nhằm cung ứng kịp thời, đầy đủ các phương tiện tránh thai hiện đại đến mọi đối tượng có nhu cầu; bảo đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

Thúc đẩy các can thiệp nhằm cải thiện tốt sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giảm tử vong bà mẹ và trẻ sơ sinh; tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy trình chuyên môn để phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp cấp cứu sản khoa và sơ sinh, trong đó chú trọng đến hoạt động quản lý sức khỏe bà mẹ, trẻ em ở tuyến y tế cơ sở, nhất là tuyến xã. Tăng cường phối hợp liên ngành trong thực hiện các can thiệp về dinh dưỡng nhằm giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thể thấp còi. Tích cực huy động cộng đồng tham gia vào việc cải thiện dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong khi mang thai và cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em ở mọi lứa tuổi.

4.4. Truyền thông giáo dục sức khỏe

- Chỉ đạo các đơn vị trong ngành y tế chủ động cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan truyền thông (Đài, Báo, các cơ quan thông tin đại chúng) xây dựng các thông điệp, nội dung truyền thông về chủ trương chính sách của ngành y tế, về hoạt động của đơn vị, trong đó có cả những sự cố y khoa nhằm định hướng thông tin kịp thời, chính xác.

- Củng cố, phát triển mạng lưới truyền thông từ tỉnh đến thôn, bản; xây dựng các thông điệp, nội dung truyền thông phù hợp để người dân dễ nhớ, dễ hiểu, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi trong bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho bản thân, gia đình, xã hội và tự giác thực hiện tốt chính sách dân số.

5. Dược, trang thiết bị y tế và công trình y tế

- Thực hiện tốt công tác đấu thầu tập trung để cung ứng đủ thuốc, vật tư, hóa chất, sinh phẩm y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, phòng bệnh của nhân dân với chất lượng đảm bảo, an toàn, có giá cả hợp lý, thống nhất toàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện các chương trình chuẩn hóa và quản lý chất lượng thuốc: GMP, GLP, GSP, GPP. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm lưu hành trên địa bàn, phát hiện và xử lý kịp thời thuốc, mỹ phẩm nhập lậu, thuốc giả, không rõ nguồn gốc; tăng cường quản lý nguồn gốc và chất lượng đông dược và dược liệu tại các cơ sở sản xuất và cung ứng.

- Tranh thủ các nguồn lực đầu tư để tiếp tục thực hiện một số dự án do Sở Y tế và đơn vị trực thuộc Sở làm chủ đầu tư:

+ Dự án đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh đồng bộ, đáp ứng tiêu chuẩn Bệnh viện hạng I với quy mô 1.000 giường bệnh.

+ Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh quy mô 200 giường bệnh.

+ Lập Dự án đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Lão khoa.

6. ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Y TẾ

- Phối hợp với Sở Tài chính trình cấp thẩm quyền: Từ năm 2019, hằng năm đề xuất ngân sách tỉnh bố trí năm sau cao hơn năm trước từ 10-15% để mua sắm trang thiết bị y tế cho các đơn vị y tế công lập.

- Tiếp tục thực hiện tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập theo Nghị quyết số 140-NQ/TU ngày 23/9/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang thông qua Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 47-KH/TU ngày 30/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Nghị định thay thế Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế.

- Tiếp tục tăng cường thực hiện xã hội hóa y tế theo Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của Quỹ hỗ trợ khám, chữa bệnh cho người nghèo; Quỹ hỗ trợ người nhiễm HIV/AIDS.

- Tranh thủ vận động từ các nguồn viện trợ nước ngoài để hỗ trợ triển khai các chương trình, dự án phát triển y tế, dân số trên địa bàn tỉnh.

III. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH Y TẾ NĂM 2019

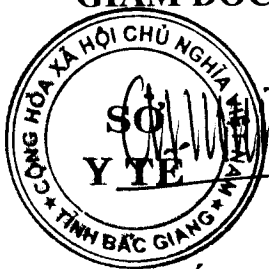
(Chi tiết tại các Biểu số 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 đính kèm)./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC;

Bản điện tử:

- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở.

GIÁM ĐỐC

Ong Thế Viên

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH Y TẾ GIỮA KỲ, GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	TH 6 tháng/2018	Ước TH 2018	Mục tiêu KH 2016-2020
	Chỉ tiêu đầu vào							
1	Số bác sĩ/10.000 dân	BS/10.000 dân	7,9	8,2	8,4	8,4	8,6	9
2	Số dược sĩ đại học/10.000 dân	DS/10.000 dân	0,67	0,68	0,69	1,1	1,1	1,5
3	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	%	96,5	98,3	98,7	98,7	98,7	≥ 98
4	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc YSSN	%	100	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế	%	100	100	99,4	99,4	100	100
6	Số giường bệnh viện/10.000 dân <i>(không tính giường TYT xã và PKĐKKV)</i>	GB/10.000 dân	21,1	22,8	23,9	26,0	26,1	25
	<i>Trong đó:</i> Số giường bệnh viện ngoài công lập/10.000 dân	GB/10.000 dân	0,4	0,7	0,7	1,9	2,0	1,2-1,3
	Chỉ tiêu hoạt động							
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	97	98,0	96,6	45,4	97	≥ 96
8	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020	%	84,8	90,8	94,8	94,8	96,1	100
	Chỉ tiêu đầu ra							
9	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	2,8	< 47	< 10	0,80	≤ 9,5	< 10
10	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	3,3	< 11	< 16	1,6	≤ 15,5	< 15

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015	Thực hiện 2016	Thực hiện 2017	TH 6 tháng/2018	Ước TH 2018	Mục tiêu KH 2016-2020
11	Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống	BM/100.000 trẻ đẻ sống	8,3	< 17	< 45	5,7	≤ 43	< 40
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi)	%	14,8	14,4	13,8	Chưa có kết quả điều tra	13,2	≤ 12
13	Dân số trung bình	người	1.641.425	1.656.810	1.672.384	1.678.000	1.687.800	1.715.000
14	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,16	1,16	1,14	1,14	1,14	1,10
15	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	115,4/100	115,2/100	115/100	113/100	114,2/100	117,2/100
16	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,15	0,16	0,05	Chỉ số này đánh giá vào cuối năm	0,1	0,1
17	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,10	0,11	0,11	0,11	0,11	< 0,3

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH Y TẾ NĂM 2019

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)		Ghi chú
				Ước thực hiện 2018	Ước thực hiện 2018	Ước thực hiện 2018					Ước TH 2018/TH 2019/Ước TH 2018	Ước TH 2017	
A	Y TẾ												
1	Tổng số cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	250	250	250	250	250	250	250	100,0	100,0	100	
	- Bệnh viện	"	17	17	17	17	17	17	17	100,0	100,0	100	
	+ Tuyên tỉnh	"	9	9	9	9	9	9	9	100,0	100,0	100	
	+ Tuyên huyện/thành phố	"	8	8	8	8	8	8	8	100,0	100,0	100	
	- Phòng khám đa khoa khu vực	"	3	3	3	3	3	3	3	100	100	100	
	- Trám y tế xã/phường/thị trấn	"	230	230	230	230	230	230	230	100	100	100	
2	Tổng số giường bệnh	Giường	4.705	4.855	4.855	4.855	4.855	4.855	5.055	103,2	104,1	104,1	
2.1	Giường bệnh viện	"	3.540	3.690	3.690	3.690	3.690	3.690	3.890	104,2	105,4	105,4	Tăng 200 giường bệnh
a	Tuyên tỉnh:	"	2.150	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.430	107,0	106	106	Tăng 130 giường bệnh
	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	"	700	700	700	700	700	700	750	100	107	107	Tăng 50 giường bệnh
	Bệnh viện Sản - Nhi	"	450	450	450	450	450	450	480	100	107	107	Tăng 30 giường bệnh
	Bệnh viện Phục hồi chức năng	"	150	150	150	150	150	150	150	100	100	100	
	Bệnh viện Y học cổ truyền	"	140	140	140	140	140	140	160	100	114	114	Tăng 20 giường bệnh
	Bệnh viện Phổi	"	200	200	200	200	200	200	220	100	110	110	Tăng 20 giường bệnh
	Bệnh viện Tâm thần	"	130	130	130	130	130	130	130	100	100	100	
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Lục Ngạn	"	230	230	230	230	230	230	240	100	104	104	Tăng 10 giường bệnh
	Bệnh viện Ung bướu	"	100	200	200	200	200	200	200		100	100	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/TH 2017	KH 2019/Ước TH 2018	
	Bệnh viện Nội tiết	"	50	100	100	100	100	100		
b	Tuyển huyện:		1.390	1.390	1.390	1.390	1.460	100	105	Tăng 70 giường bệnh
	Bệnh viện ĐK huyện Sơn Động	"	140	140	140	140	150	100	107	Tăng 10 giường bệnh
	Bệnh viện ĐK huyện Lục Nam	"	190	190	190	190	200	100	105	Tăng 10 giường bệnh
	Bệnh viện ĐK huyện Lạng Giang	"	150	150	150	150	150	100	100	
	Bệnh viện ĐK huyện Yên Thế	"	150	150	150	150	170	100	113	Tăng 20 giường bệnh
	Bệnh viện ĐK huyện Tân Yên	"	190	190	190	190	200	100	105	Tăng 10 giường bệnh
	Bệnh viện ĐK huyện Hiệp Hoà	"	200	200	200	200	220	100	110	Tăng 20 giường bệnh
	Bệnh viện ĐK huyện Việt Yên	"	180	180	180	180	180	100	100	
	Bệnh viện ĐK huyện Yên Dũng	"	190	190	190	190	190	100	100	
2.2	Phòng khám đa khoa khu vực (giường lưu)	"	15	15	15	15	15	100	100	
2.3	Trạm y tế xã/phường/thị trấn (giường lưu)	"	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	100	100	
3	Đào tạo (tại Trường Trung cấp Y tế)									
3.1	Đào tạo chính quy (tuyển mới)	Học sinh	146	150	35	120	120	82,2	80,0	
	- Đào tạo từ ngân sách nhà nước	"	146	150	35	120	120	82,2	80,0	
3.2	Đào tạo liên tục	"	244	230	0	240	230	98,4	100,0	
4	Số xã/phường/thị trấn có trạm y tế	xã/P/TT	230	230	230	230	230	100	100	
5	Tỷ lệ TYT xã/phường/thị trấn có bác sỹ	%	98,7	99,1	98,7	98,7	99,1	100,0	100,4	
	Trong đó: Tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sỹ	%	98,9	98,9	98,9	98,9	98,9	100,0	100,0	
6	Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (lũy kế)	xã/P/TT	218	222	218	221	226	101,4	101,8	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018			Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/TH 2017	KH 2019/Ước TH 2018	
7	Tổng số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường TYT xã và PKĐKKV)	giường	23,9	24,6	26,0	26,1	27,1	109,2	110,0	
	Trong đó:									
	+ Số giường xã hội hóa trong BV công lập/10.000 dân	giường	2,0	2,0	2,1	2,2	2,2	110,0	110,0	
	+ Số giường bệnh viện ngoài công lập/10.000 dân	giường	0,7	0,7	1,9	2,0	2,0			
8	Số bác sỹ/10.000 dân	bác sỹ	8,4	8,6	8,4	8,6	8,8	102,4	102,3	
9	Số dược sỹ đại học/10.000 dân	dược sỹ	0,69	0,7	1,1	1,1	1,1			Từ năm 2018: Chỉ số này thống kê bao gồm cả số DSDH làm việc ở cơ sở y tế ngoài công lập
10	Tỷ lệ TYT có nữ hộ sinh hoặc YSSN	%	100	100	100	100	100	100,0	100,0	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin	%	96,6	≥ 96	45,4	97	≥ 96			
12	Tỷ lệ mắc một số bệnh:									
	+ Số người mắc lao trong cộng đồng/100.000 dân	BN/1000 dân	0,02	< 0,04	0,01	0,02	< 0,03			
	+ Phong (mắc mới)	BN/100000 dân	118	< 145	63,7	< 120	< 120			
	+ Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	BN/100000 dân	0,18	< 0,1	0	< 0,1	< 0,1			
13	Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản/100.000 trẻ đẻ sống	%	0,11	< 0,3	0,10	0,10	< 0,3			
14	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	BM/100000 trẻ đẻ sống	7,6	4,3	5,7	11	< 40			
15	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	1,6	< 9,5	0,8	< 9,5	< 9,5			
		‰	2,2	< 15,5	1,6	< 15,5	< 15,5			03 chỉ tiêu này được báo cáo từ các cơ sở y tế, không có số liệu điều tra tại cộng đồng

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Kế hoạch năm 2019	Số liệu (%)		Ghi chú
								Ước TH 2018/TH 2017	KH 2019/Ước TH 2018	
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân)	%	13,8	13,3	chưa có kết quả điều tra	13,2	12,6	95,7	95,5	
B	DÂN SỐ	Người	1.672.384	1.685.000	1.678.000	1.687.800	1.699.853	100,9	100,7	
1	Dân số trung bình	‰	0,05	0,1	Chỉ số này đánh giá vào cuối năm	0,1	0,1	200,0	100	
	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,15	1,14	1,14	1,14	1,12	99	98,2	
4	Tỷ lệ cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng BPTT hiện đại	%	70,1	> 70	70	70,1	> 70			
5	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	bé trai/100 bé gái	114,6	115	113	114,2	113,8	99,7	99,6	

Biểu số 3

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ
VÀ TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI BỊ SUY DINH DƯỠNG NĂM 2019
(Phân theo huyện, thành phố)**

STT	Huyện, thành phố	Ước thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019		
		Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (tính lũy kế)	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn giai đoạn 2011-2020)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (%)	Số xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 (tính lũy kế)	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn giai đoạn 2011-2020)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (%)
	Tổng toàn tỉnh	221	96,1	13,2	226	98,3	12,6
1	Thành phố Bắc Giang	16	100,0	11,4	16	100,0	10,9
2	Huyện Sơn Động	19	82,6	16,4	21	91,3	15,8
3	Huyện Lục Ngạn	29	96,7	13,9	30	100,0	13,3
4	Huyện Lục Nam	27	100,0	14,0	27	100,0	13,4
5	Huyện Yên Thế	20	95,2	13,4	21	100,0	12,8
6	Huyện Tân Yên	23	95,8	13,5	24	100,0	12,8
7	Huyện Hiệp Hoà	26	100,0	13,7	26	100,0	13,0
8	Huyện Việt Yên	19	100,0	11,5	19	100,0	11,0
9	Huyện Yên Dũng	19	90,5	11,9	19	90,5	11,4
10	Huyện Lạng Giang	23	100,0	14,0	23	100,0	13,4

Biểu số 4

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DÂN SỐ NĂM 2019
(Phân theo huyện, thành phố)

STT	Huyện, thành phố	Ước thực hiện năm 2018			Kế hoạch năm 2019		
		Dân số trung bình (Người)	Mức giảm tỷ suất sinh (‰)	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên (%)	Dân số trung bình (Người)	Mức giảm tỷ suất sinh (‰)	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên (%)
	Tổng toàn tỉnh	1.687.800	0,1	1,14	1.699.853	0,1	1,12
1	Thành phố Bắc Giang	157.300	0,05	1,14	158.100	0,04	1,11
2	Huyện Lục Ngạn	223.700	0,12	1,14	225.300	0,11	1,13
3	Huyện Lục Nam	215.100	0,07	1,15	216.800	0,08	1,13
4	Huyện Sơn Động	73.800	0,05	1,15	74.400	0,11	1,14
5	Huyện Yên Thế	102.000	0,08	1,13	102.800	0,09	1,12
6	Huyện Hiệp Hoà	232.100	0,11	1,14	234.100	0,11	1,12
7	Huyện Lạng Giang	205.300	0,11	1,14	207.000	0,11	1,12
8	Huyện Tân Yên	170.000	0	1,15	170.950	0,11	1,13
9	Huyện Việt Yên	172.000	0,1	1,14	172.950	0,12	1,12
10	Huyện Yên Dũng	136.500	0,1	1,13	137.453	0,09	1,11

Biểu số 5A

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ BỆNH NHÂN ĐƯỢC ĐIỀU TRỊ NGHIỆN
CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC METHADONE NĂM 2019**

STT	Huyện/thành phố (*)	Đơn vị tính	Thực hiện 2017	Năm 2018			Kế hoạch 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm		ƯTH 2018/ TH 2017	KH 2019/ ƯTH 2018
	Tổng toàn tỉnh	Người	1.020	1.400	1.118	1.251	1.450	122,6	115,9
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Người	239	260	226	250	260	104,6	104,0
2	UBND thành phố Bắc Giang	Người	152	160	154	160	180	105,3	112,5
3	UBND huyện Lục Ngạn	Người	150	200	155	170	200	113,3	117,6
4	UBND huyện Hiệp Hòa	Người	128	150	153	160	200	125,0	125,0
5	UBND huyện Yên Thế	Người	99	150	100	130	150	131,3	115,4
6	UBND huyện Tân Yên	Người	20	60	29	40	60	200,0	150,0
7	UBND huyện Yên Dũng	Người	0	40	56	56	70		125,0
8	UBND huyện Việt Yên	Người	0	50	33	50	60		120,0
9	UBND huyện Lạng Giang	Người	62	100	89	100	120	161,3	120,0
10	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội)	Người	170	230	123	135	150	79,4	111,1

Ghi chú: (*) Các đơn vị có thể tiếp nhận bệnh nhân trên địa bàn toàn tỉnh

Biểu số 5B

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM 2019

STT	Huyện, thành phố	Đơn vị tính	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP/ tổng số phải cấp theo quy định				Kế hoạch năm 2019
			Thực hiện 2017	Thực hiện năm 2018			
				KH năm 2018	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	
	Tổng toàn tỉnh (I+II)	%	78,4	80,0	85,0	89,7	≥ 90
I	Tuyến huyện	%	76,7	80,0	83,7	88,8	≥ 90
1	Thành phố Bắc Giang	%	80,7	85,0	86,2	89,9	≥ 90
2	Huyện Sơn Động	%	80,6	80,0	87,1	90,3	≥ 90
3	Huyện Lục Ngạn	%	78,3	79,0	87,0	89,1	≥ 90
4	Huyện Lục Nam	%	79,6	79,0	87,4	89,3	≥ 90
5	Huyện Lạng Giang	%	76,7	79,0	83,7	88,4	≥ 90
6	Huyện Yên Thế	%	79,3	79,0	87,9	91,4	≥ 90
7	Huyện Tân Yên	%	78,9	79,0	89,5	94,7	≥ 90
8	Huyện Hiệp Hoà	%	71,6	80,0	74,6	86,6	≥ 90
9	Huyện Việt Yên	%	61,5	80,0	63,7	74,7	≥ 90
10	Huyện Yên Dũng	%	79,3	80,0	89,7	93,1	≥ 90
II	Tuyến tỉnh	%	95,6	80,0	97,8	98,9	≥ 90
1	Chi cục ATVSTP	%	95,6	80,0	97,8	98,9	≥ 90

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC Y TẾ NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	1.054.779	903.871	1.068.609	1.133.332
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ	944.746	808.788	973.526	1.016.943
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	912.248	784.224	931.346	967.916
	Thu từ người bệnh	139.758	83.044	125.455	129.878
	Thu BHYT	772.490	701.180	805.891	838.038
	Phí y tế dự phòng				
	Phí kiểm nghiệm, phí giám định				
	<i>Trong đó: Phân thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>			-	
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	32.498	24.564	42.180	49.027
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn NSNN	110.033	95.083	95.083	116.389
3.1	Ngân sách trong nước	110.033	95.083	95.083	116.389
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	40.068	34.899	34.899	56.205
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)	775			
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao:...)	69.965	60.184	60.184	60.184
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị	753.259	786.355	813.243	849.374
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	643.226	691.272	718.160	732.985
1.1	Chi tiền lương	259.637	279.790	289.475	299.160
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	361.595	376.545	376.545	376.545
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi khác theo quy định	19.686	33.220	50.000	55.000
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	2.308	1.717	2.140	2.280
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn NSNN	110.033	95.083	95.083	116.389
a	Ngân sách trong nước	110.033	95.083	95.083	116.389
b	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC Y TẾ NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước tự bảo đảm một phần chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	140.181	131.776	138.164	166.603
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ	79.785	66.240	72.628	76.164
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	74.389	64.707	65.980	68.670
	Thu từ người bệnh	11.507	10.487	8.780	14.490
	Thu BHYT	62.787	50.500	56.500	53.180
	Phí y tế dự phòng	95	3.220	100	600
	Phí giám định	1.433	500	600	400
	<i>Trong đó: Phân thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>			-	
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	5.396	1.533	6.648	7.494
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn NSNN	60.396	65.536	65.536	90.439
3.1	Ngân sách trong nước	60.396	65.536	65.536	90.439
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	51.567	50.940	50.940	69.604
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước: nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)	6.239			6.239
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)	2.590	14.596	14.596	14.596
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị	140.181	131.776	138.164	166.603
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	79.785	66.240	72.628	76.164
1.1	Chi tiền lương	17.220	17.220	17.220	17.463
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	60.556	47.129	53.414	53.414
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi khác theo quy định	1.711	1.711	1.711	5.000
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	298	180	283	287
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn NSNN	60.396	65.536	65.536	90.439
a	Ngân sách trong nước	60.396	65.536	65.536	90.439
b	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC Y TẾ NĂM 201

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp 1 báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 201
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị	1 0064	202820	203202	220630
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ	107 4	7660	80 2	8037
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	7.969	6.149	6.815	7.758
	Thu từ người bệnh	2.452	1.358	1.489	1.590
	Thu BHYT	7.969	4.030	4.816	5.706
	Dịch vụ y tế dự phòng	737	461	210	162
	Dịch vụ kiểm nghiệm	380	300	300	300
	<i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i>			-	
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	2.825	1.511	1.277	1.179
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)				
2	Nguồn thu phí được để lại				
3	Nguồn NSNN	188770	1 0060	1 0060	2160 3
3.1	Ngân sách trong nước	188.770	195.160	195.160	216.693
-	NSNN cấp chi thường xuyên trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt	185.925	192.565	192.565	214.098
-	Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (<i>chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ</i>)	145			
-	Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...)	2.845	2.595	2.595	2.595
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Nguồn thu hợp pháp khác				
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị	1 673	202820	202847	220630
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	70 6	7660	7687	8037
1.1	Chi tiền lương				1.179
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	6.335	6.335	6.335	6.418
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định				
1.4	Chi khác theo quy định	1.509	1.100	1.100	1.100
1.5	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	125	225	252	240
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Kinh phí thường xuyên				
2.2	Kinh phí không thường xuyên				
3	Chi từ nguồn NSNN	188770	1 0060	1 0060	2160 3
a	Ngân sách trong nước	188.770	195.160	195.160	216.693
b	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật				
4	Chi từ nguồn thu hợp pháp khác				

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự kiến năm 2019
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	l	2	3	4	5
I	Các cấp học và trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp					
1	Giáo dục phổ thông (chi tiết: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông)					
1.1	Số trường	Trường				
	<i>Trường Trung cấp y tế</i>					
1.2	Số học sinh	Người	600	440	440	440
a	Số học sinh ra trường	Người	311	240	240	240
b	Số học sinh tuyển mới	Người	200	150	150	120
c	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người	200	150	150	150
d	Số học sinh bình quân (1)	Người	550	350	350	350
	Trong đó - Số học sinh được miễn học phí	Người	8	8	8	8
	- Số học sinh được giảm học phí	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ trợ cấp XH	Người	6	6	6	6
1.3	Tổng kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng	3.523	3.523	3.523	3.401
a	Kinh phí giao tự chủ		3.363	3.363	3.363	3.363
	- Quỹ lương và các khoản có tính chất lương	Triệu đồng	2.900	2.900	2.900	4.678
	- Chi hoạt động chuyên môn, quản lý	Triệu đồng	160	160	160	889
	- Chi khác	Triệu đồng	303	303	303	
b	Kinh phí không giao tự chủ					
	<i>Chi tiết theo từng khoản chi, chính sách</i>	Triệu đồng	160	160	160	38
2	Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết sơ cấp, trung cấp, cao đẳng,...)					
	Số học sinh	Người				
	Số học sinh ra trường	Người				
	Số học sinh tuyển mới	Người	230	230	230	230
	Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người	230	230	230	230
	Số học sinh bình quân (1)	Người	230	230	230	230
3	Giáo dục đại học và sau đại học					
II	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức Nhà nước					
1	Chi tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước					
2	Chi tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài					

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

ST T	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Số thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Cơ sở khám, chữa bệnh					
1	Số cơ sở		16	16	16	16
	Đơn vị công tự đảm bảo chi thường xuyên	Bệnh viện		11	-	12
	Đơn vị công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	Bệnh viện	16	5	16	4
	Đơn vị công do Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	Cơ sở				
2	Số giường bệnh	Giường	3390	3390	3.540	3.540
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người	3318	3318	3.266	3.266
II	Cơ sở điều dưỡng và phục hồi chức năng				-	
1	Số cơ sở		1	1	1	1
	Đơn vị công tự đảm bảo chi thường xuyên					1
	Đơn vị công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	Bệnh viện	1	1	1	
2	Số giường bệnh	Giường	150	150	150	150
3	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người	112	112	112	112
III	Cơ sở y tế dự phòng và các chuyên khoa				-	
1	Số cơ sở		14	14	14	14
	Đơn vị công tự đảm bảo chi thường xuyên	Trung tâm			-	
	Đơn vị công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	Trung tâm			-	
	Đơn vị công do Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	Trung tâm	14	14	14	14
2	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người	609	609	609	609
IV	Phòng khám đa khoa				-	
1	Số cơ sở		3	3	3	3
	Đơn vị công do Nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	Phòng khám	3	3	3	3
2	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người	34	34	34	34
V	Trạm y tế xã				-	
	Số trạm	Trạm	230	230	230	230

	Số giường bệnh	Giường	1150	1150	1.150	1150
	Số người lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Người	1.634	1.588	1.514	1.588
V	Tổng kinh phí NSNN cấp				-	
1	Nhiệm vụ khám chữa bệnh		143.878	87.258	87.258	170.561
a	Kinh phí giao tự chủ	Triệu	119.962	41.228	41.228	73.721
	- Chi lương và các khoản có tính chất lương	Triệu	119.962	41.228	41.228	60.579
	- Chi quản lý, chi khác	Triệu			-	13.142
	- Chi hoạt động chuyên môn	Triệu			-	-
b	Kinh phí không giao tự chủ		23.916	46.030	46.030	96.840
	Chi mua sắm, sửa chữa	Triệu	18.430	30.000	30.000	80.810
	Mua thuốc Tâm thần		1.100	1.100	1.100	1.100
	Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật		4.386	6.430	6.430	6.430
	Đổi ứng dự án JICA	Triệu		8.500	8.500	8.500
2	Nhiệm vụ phòng bệnh+ chuyên khoa		62.319	95.139	95.139	87.550
a	Kinh phí giao tự chủ	Triệu	55.869	69.069	69.069	68.550
	- Chi lương và các khoản có tính chất lương	Triệu	47.000	58.046	58.046	57.458
	- Chi quản lý	Triệu	6.000	5.000	5.000	5.000
	- Chi hoạt động chuyên môn	Triệu	2.869	6.023	6.023	6.092
	- Chi mua sắm	Triệu			-	
b	Kinh phí không giao tự chủ		6.450	26.070	26.070	19.000
	Chăm sóc SK cho người cao tuổi		1294	6500	6.500	200
	Lập hồ sơ, khám sức khỏe		800	6400	6.400	3.000
	Chi các đề án		1200	1220	1.220	1.220
	Chi mua máu giám sát, kiểm nghiệm, ISO		300	580	580	580
	Mua sắm, sửa chữa		1756	10000	10.000	10.000
	Đổi ứng Chương trình MTYT, dự án		1100	1370	1.370	4.000
3	Nhiệm vụ y tế xã và YTTB		158.970	171.121	171.121	183.444
	- Chi lương và các khoản có tính chất lương	Triệu	149.770	161.921	161.921	174.244
	- Chi thường xuyên	Triệu	9.200	9.200	9.200	9.200
4	Quỹ KCB cho người nghèo	Triệu	5.000	7.500	7.500	7.500
	Tổng cộng		370.167	363.518	363.518	449.055

CƠ SỞ CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị sử dụng NS báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Dự toán năm 2019
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Cơ sở tính	71	70	70	70
1	Biên chế được giao	71	70	70	70
2	Biên chế thực tế	68	68	67	67
II	Tổng số kinh phí	8.433	9.403	9.403	9.483
1	Quý lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	6.149	6.972	6.972	7.213
a	Tính theo biên chế thực tế	6.149	6.972	6.972	7.213
b	Tính theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao	-	-	-	-
2	<i>Chi thường xuyên theo định mức</i>	1.919	1.734	1.734	1.703
3	Chi đặc thù ngoài định mức	365	697	697	567
	Trang phục thanh tra	8	64	64	-
	Tiếp dân	-	-	-	-
	Sửa chữa ô tô	-	90	90	-
	Trích phạt sau thanh tra	357	323	323	-
	Mua sắm	-	220	220	-

DỰ TOÁN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2019

Đơn vị: 1000 đồng

ST T	Đơn vị	Thu phí lệ phí				Thu theo giá dịch vụ										Tổng số thu	Tổng số nộp NSNN	Số để lại được chi theo chế độ	35%, 40%/số thu để thực hiện chế độ tiền lương mới
		Phí hành nghề Y, được tư nhân	Phí ATVSTP	Phí giám định Y khoa	Số nộp NSNN	Dịch vụ Giáo dục đào tạo	Dịch vụ Giám định tư pháp	Dịch vụ Y tế dự phòng	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh		Dịch vụ trông giữ xe, cồng tin,...	Dịch vụ xã hội hóa: Khám bệnh, chữa bệnh; tiêm Vắc xin	Thu khác	Số nộp NSNN				
										Thu của người bệnh	Thu từ cơ quan Bảo hiểm								
A	Quản lý NN	670.000	70.000	-	184.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	740.000	184.000	556.000	222.400
1	Văn phòng Sở Y tế	670.000			170.000											670.000	170.000	500.000	200.000
2	Chi cục ATVSTP		70.000		14.000											70.000	14.000	56.000	22.400
B	Đào tạo	-	-	-	-	1.350.000	-	-	-	-	-	10.000	-	-	28.000	1.360.000	28.000	1.332.000	532.800
1	Trường trung cấp y tế					1.350.000						10.000			28.000	1.360.000	28.000	1.332.000	532.800
C	SỰ NGHIỆP Y TẾ	-	262.000	400.000	66.400	-	550.000	500.000	300.000	145.958.000	896.924.000	7.036.000	48.459.000	1.655.000	2.741.000	1.102.044.000	2.033.400	1.100.010.600	5.812.310
I	Khối chuyên khoa	-	-	400.000	20.000	-	550.000	500.000	300.000	1.430.000	200.000	70.000	3.550.000	10.000	135.000	7.010.000	155.000	6.855.000	2.399.250
1	Trung tâm GDYK			400.000	20.000					230.000						630.000	20.000	610.000	213.500
2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật							500.000		1.200.000	200.000	70.000	3.550.000	10.000	83.000	5.530.000	83.000	5.447.000	1.906.450
3	TT Kiểm nghiệm								300.000						30.000	300.000	30.000	270.000	94.500
4	Trung tâm Pháp Y							550.000							22.000	550.000	22.000	528.000	184.800
II	Khối TTYT	-	262.000	-	46.400	-	-	-	-	2.450.000	5.726.000	15.000	1.579.000	-	234.000	10.032.000	280.400	9.751.600	3.413.060
1	TT YT Sơn Đông	-	2.000	-	400	-	-	-	-	8.000	250.000	-	90.000	-	12.000	350.000	12.400	337.600	118.160
	Thu từ Trung tâm		2.000		400					8.000			90.000		12.000	100.000	12.400	87.600	30.660
	Thu từ TYT xã										250.000					250.000	-	250.000	87.500
2	TT YT Lục Ngạn	-	30.000	-	6.000	-	-	-	-	460.000	320.000	-	50.000	-	20.000	860.000	26.000	834.000	291.900
	Thu từ Trung tâm		30.000		6.000					460.000			50.000		20.000	540.000	26.000	514.000	179.900
	Thu từ TYT xã										320.000					320.000	-	320.000	112.000
3	TT YT Lục Nam	-	14.000	-	2.800	-	-	-	-	3.000	1.500.000	-	270.000	-	53.000	1.787.000	55.800	1.731.200	605.920
	Thu từ Trung tâm		14.000		2.800					3.000			270.000		53.000	287.000	55.800	231.200	80.920
	Thu từ TYT xã										1.500.000					1.500.000	-	1.500.000	525.000
4	TT YT TP BG	-	100.000	-	20.000	-	-	-	-	860.000	20.000	15.000	400.000	-	50.000	1.395.000	70.000	1.325.000	463.750
	Thu từ Trung tâm		100.000		20.000					800.000		15.000	400.000		50.000	1.315.000	70.000	1.245.000	435.750
	Thu từ TYT xã									60.000	20.000					80.000	-	80.000	28.000
5	TT YT Yên Dũng	-	18.000	-	3.600	-	-	-	-	260.000	839.000	-	155.000	-	22.000	1.272.000	25.600	1.246.400	436.240
	Thu từ Trung tâm		18.000		3.600					260.000			155.000		22.000	433.000	25.600	407.400	142.590
	Thu từ TYT xã										839.000					839.000	-	839.000	293.650
6	TT YT Việt Yên	-	20.000	-	4.000	-	-	-	-	80.000	500.000	-	130.000	-	18.000	730.000	22.000	708.000	247.800
	Thu từ Trung tâm		20.000		4.000					10.000			130.000		18.000	160.000	22.000	138.000	48.300
	Thu từ TYT xã									70.000	500.000					570.000	-	570.000	199.500
7	TT YT Hiệp Hoà	-	25.000	-	-	-	-	-	-	389.000	755.000	-	80.000	-	11.000	1.249.000	11.000	1.238.000	433.300
	Thu từ Trung tâm		25.000							319.000			80.000		11.000	424.000	11.000	413.000	144.550
	Thu từ TYT xã									70.000	755.000					825.000	-	825.000	288.750
8	TT YT Tân Yên	-	23.000	-	4.600	-	-	-	-	60.000	92.000	-	232.000	-	27.000	407.000	31.600	375.400	131.390
	Thu từ Trung tâm		23.000		4.600					60.000			232.000		27.000	315.000	31.600	283.400	99.190
	Thu từ TYT xã										92.000					92.000	-	92.000	32.200
10	TT YT Yên Thế	-	10.000	-	1.000	-	-	-	-	300.000	750.000	-	50.000	-	7.000	1.110.000	8.000	1.102.000	385.700
	Thu từ Trung tâm		10.000		1.000					300.000			50.000		7.000	360.000	8.000	352.000	123.200
	Thu từ TYT xã										750.000					750.000	-	750.000	262.500
10	TT YT Lạng Giang	-	20.000	-	4.000	-	-	-	-	30.000	700.000	-	122.000	-	14.000	872.000	18.000	854.000	298.900
	Thu từ Trung tâm		20.000		4.000					30.000			122.000		14.000	172.000	18.000	154.000	53.900
	Thu từ TYT xã										700.000					700.000	-	700.000	245.000
III	Khối bệnh viện	-	-	-	-	-	-	-	-	142.078.000	890.998.000	6.951.000	43.330.000	1.645.000	2.372.000	1.085.002.000	1.598.000	1.083.404.000	-
	ĐV tự đảm bảo chi TX	-	-	-	-	-	-	-	-	129.878.000	838.038.000	6.110.000	41.274.000	1.643.000	2.280.000	1.016.943.000	1.506.000	1.015.437.000	-

ST T	Đơn vị	Thu phí lệ phí				Thu theo giá dịch vụ									Tổng số thu	Tổng số nộp NSNN	Số để lại được chi theo chế độ	35%, 40%/số thu để thực hiện chế độ tiền lương mới	
		Phí hành nghề Y, được tư nhân	Phí ATVSTP	Phí giám định Y khoa	Số nộp NSNN	Dịch vụ Giáo dục đào tạo	Dịch vụ Giám định tư pháp	Dịch vụ Y tế dự phòng	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh		Dịch vụ trông giữ xe, cảng tin,...	Dịch vụ xã hội hóa: Khám bệnh, chữa bệnh; tiêm Vắc xin	Thu khác					Số nộp NSNN
										Thu của người bệnh	Thu từ cơ quan Bảo hiểm								
1	BVĐK Bắc Giang									50.000.000	250.000.000	1.500.000	25.495.000	695.000	1.469.000	327.690.000	695.000	326.995.000	
2	BV Y học cổ truyền									2.000.000	28.000.000			68.000		30.068.000	-	30.068.000	
3	BV Sản - Nhi									21.849.000	118.550.000	620.000	4.490.000	450.000	317.000	145.959.000	317.000	145.642.000	
4	Bệnh viện Ung bướu									6.739.000	47.568.000	408.000	1.000.000	-	41.000	55.715.000	41.000	55.674.000	
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng									2.265.000	23.056.000	24.000	400.000	40.000		25.785.000	-	25.785.000	
1	Bệnh viện Phổi									2.500.000	24.500.000	342.000	450.000			27.792.000	-	27.792.000	
6	BVĐK KV Lục Ngạn	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000.000	70.100.000	492.000	4.200.000	250.000	-	85.042.000	-	85.042.000	
	Thu tại Bệnh viện									10.000.000	65.000.000	492.000	4.200.000	250.000		79.942.000	-	79.942.000	
	Thu từ Trạm y tế xã										5.100.000					5.100.000	-	5.100.000	
8	BVĐK Lục Nam									6.000.000	44.920.000	332.000	760.000	-	50.000	52.012.000	50.000	51.962.000	
	Thu từ BV									6.000.000	37.220.000	332.000	760.000		50.000	44.312.000	50.000	44.262.000	
	Thu từ TYT xã										7.700.000					7.700.000	-	7.700.000	
9	BVĐK Yên Dũng	-	-	-	-	-	-	-	-	5.995.000	46.244.000	450.000	530.000	20.000	43.000	53.239.000	43.000	53.196.000	
	Thu từ BV									5.975.000	45.000.000	450.000	530.000	20.000	43.000	51.975.000	43.000	51.932.000	
	Thu từ TYT xã									20.000	1.244.000					1.264.000	-	1.264.000	
10	BVĐK Việt Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	5.500.000	42.900.000	527.000	594.000	-	-	49.521.000	-	49.521.000	
	Thu từ BV									5.500.000	41.100.000	527.000	594.000			47.721.000	-	47.721.000	
	Thu từ TYT xã										1.800.000					1.800.000	-	1.800.000	
11	BVĐK Hiệp Hoa	-	-	-	-	-	-	-	-	10.030.000	70.200.000	760.000	2.200.000	30.000	196.000	83.220.000	196.000	83.024.000	
	Thu từ BV									10.000.000	68.000.000	760.000	2.200.000	30.000	196.000	80.990.000	196.000	80.794.000	
	Thu từ TYT xã									30.000	2.200.000					2.230.000	-	2.230.000	
12	BVĐK Tân Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500.000	36.000.000	270.000	155.000	-	39.000	39.925.000	39.000	39.886.000	
	Thu từ BV									3.500.000	30.500.000	270.000	155.000		39.000	34.425.000	39.000	34.386.000	
	Thu từ TYT xã										5.500.000					5.500.000	-	5.500.000	
13	BVĐK Yên Thế	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500.000	36.000.000	385.000	1.000.000	90.000	125.000	40.975.000	125.000	40.850.000	
	Thu từ BV									3.500.000	34.000.000	385.000	1.000.000	90.000	125.000	38.975.000	125.000	38.850.000	
	Thu từ TYT xã										2.000.000					2.000.000	-	2.000.000	
	ĐV tự đảm bảo một phần chi TX, không tự ĐB được CP tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	12.200.000	52.960.000	841.000	2.056.000	2.000	92.000	68.059.000	92.000	67.967.000	-
2	Bệnh viện Nội tiết									6.600.000	1.360.000	69.000	500.000			8.529.000	-	8.529.000	
3	Bệnh viện Tâm Thần									1.300.000	2.800.000	140.000	771.000	2.000	30.000	5.013.000	30.000	4.983.000	
7	BVĐK Sơn Động	-	-	-	-	-	-	-	-	2.200.000	19.800.000	447.000	75.000	-	22.000	22.522.000	22.000	22.500.000	
	Thu từ BV									2.200.000	17.300.000	447.000	75.000		22.000	20.022.000	22.000	20.000.000	
	Thu từ TYT xã										2.500.000					2.500.000	-	2.500.000	
14	BVĐK Lạng Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	2.100.000	29.000.000	185.000	710.000	-	40.000	31.995.000	40.000	31.955.000	
	Thu từ BV									2.100.000	26.500.000	185.000	710.000	-	40.000	29.495.000	40.000	29.455.000	
	Thu từ TYT xã										2.500.000					2.500.000	-	2.500.000	
	Tổng cộng toàn ngành	670.000	332.000	400.000	250.400	1.350.000	550.000	500.000	300.000	145.958.000	896.924.000	7.046.000	48.459.000	1.655.000	2.769.000	1.104.144.000	2.245.400	1.101.898.600	6.567.510
	Chia ra SNTT:																		
	Thu từ đơn vị do NSNN đảm bảo chi TX	-	162.000	-	26.400	-	-	-	300.000	1.590.000	5.706.000	-	1.179.000	-	214.000	8.937.000	240.400	8.696.600	3.043.810
	Thu từ đơn vị do NSNN đảm bảo chi TX	-	100.000	400.000	40.000	-	550.000	500.000	-	14.490.000	53.180.000	926.000	6.006.000	12.000	247.000	76.164.000	287.000	75.877.000	2.768.500
	Thu từ đơn vị tự đảm bảo chi TX	-	-	-	-	-	-	-	-	129.878.000	838.038.000	6.110.000	41.274.000	1.643.000	2.280.000	1.016.943.000	1.506.000	1.015.437.000	-

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	G bệnh, biên chế KH giao năm 2018	Dự toán kinh phí chi hoạt động năm 2019	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Kinh phí chi cho con người	Dự toán còn được chi 2019	Miễn giảm học phí, trợ cấp XH	NĐ 116/2010/NĐ-CP	NĐ 64/2010/NĐ-CP	Chi QLHC	Chênh lệch lương từ 1150-1390	Chênh lệch lương từ 1210 lên 1390	Trừ nguồn làm lương còn dư năm 2017	Nguồn làm lương 35-40% năm 2019	Ngân sách nhà nước cấp năm 2019
A.	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	72	2.483	213	7.213	9.483	-						296	222	8.965
	Kinh phí khoán		1.896	193	7.213	8.916	-						296	222	8.398
	Kinh phí không khoán		587	20	-	567	-						-	-	567
1	Sở Y tế	44	1.434	133	4.402	5.703	-						266	200	5.237
	Kinh phí khoán	44	1.195	123	4.402	5.474	-						266	200	5.008
	Kinh phí không khoán		239	10	-	229	-						-	-	229
2	Chi cục Dân số - KHHGD	18	508	48	1.716	2.176	-	-	-				-	-	2.176
	Kinh phí khoán	18	434	43	1.716	2.107	-						-	-	2.107
	Kinh phí không khoán		74	5	-	69	-	-	-				-	-	69
3	Chi cục An toàn VSTP		541	32	1.095	1.604	-						30	22	1.552
	Kinh phí khoán	11	267	27	1.095	1.335	-						30	22	1.283
	Kinh phí không khoán		274	5	-	269	-						-	-	269
B	ĐÀO TẠO	52	988	99	4.678	5.567	38	-	-				168	532	4.905
	Trường Trung cấp y tế	52	988	99	4.678	5.567	38	-	-				168	532	4.905
	Biên chế	52	988	99	4.678	5.567	38						168	532	4.905
C	SỰ NGHIỆP Y TẾ	4.005	22.048	1.347	355.699	83.725	-	3.433	3.050	13.142	50.534	1.465	2.175	5.804	147.369
I	Bệnh viện	3.340	8.580	-	292.675	8.580	-	1.487	2.352	13.142	50.534	1.465	-	-	77.559
1	Khối tỉnh	1.850	8.580		172.061	8.580				7.484	29.708	1.465			47.237
2	Khối huyện	1.490			120.614	-		1.487	2.352	5.658	20.825				30.322
II	Khám bệnh	52	1.144	114	7.289	8.319	-	714	208				-	213	9.028
1	Khối tỉnh	28	616	62	3.407	3.961		405	83					213	4.236
2	Khối huyện	24	528	53	3.882	4.357		309	125					-	4.791
III	Phòng dịch.- Chuyên khoa	613	12.324	1.232	55.735	66.826	-	1.232	490				2.175	5.591	60.782
1	Khối tỉnh	257	5.026	503	21.160	25.683							433	2.184	23.066
2	Khối huyện	356	7.298	730	34.575	41.143		1.232	490				1.742	3.407	37.716
D	Khối xã	1.588	183.444	920	174.244	182.524	-						-	-	182.524
	Lương, phụ cấp	1.588	174.244		174.244	174.244									174.244
	Chi thường xuyên		9.200	920		8.280									8.280
E	Chi ngoài định mức		119.532	370	-	119.162	-						-	-	119.162
	Chi không thường xuyên		102.032	370		101.662									101.662
	Sửa chữa trụ sở làm việc		17.500			17.500									17.500
	Tổng cộng		328.495	2.949	541.834	400.461	38	3.433	3.050	13.142	50.534	1.465	2.639	6.558	462.925

DỰ TOÁN CHI NSNN KHỎI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	G.bệnh, biên chế KH giao năm 2018	Định mức chi hoạt động	Dự toán kinh phí chi hoạt động năm 2019	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Kinh phí chi cho con người	Dự toán còn được chi 2019	Trừ nguồn làm lương còn dư năm 2017	Nguồn làm lương 35-40% năm 2019	Ngân sách nhà nước cấp năm 2019
A.	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	70		2.483	213	7.213	9.483	296	222	8.965
	Kinh phí khoán			1.896	193	7.213	8.916	296	222	8.398
	Kinh phí không khoán				15	498	-	-		498
1	Sở Y tế			1.434	133	4.402	5.703	266	200	5.237
*	<i>Kinh phí khoán</i>	44		1.195	123	4.402	5.474	266	200	5.008
	BC	36	29,0	1.044	107	4.133	5.070	266	200	4.604
	HĐ 68	5	17,0	85	9	269	345			345
	SN	3	22,0	66	7		59			59
*	<i>Kinh phí không khoán</i>			239	10	-	229	-	-	229
	Mua sắm			50	5		45			45
	Sửa chữa ô tô			50	5		45			45
	Trang phục TTr (4x 2tr)			16			16			16,00
	Trích phạt sau thanh tra			123			123			123
2	Chi cục Dân số - KHHGD	18	-	508	48	1.716	2.176	-	-	2.176
*	<i>Kinh phí khoán</i>	18		434	43	1.716	2.107	-	-	2.107
	BC	16	25,0	400	40	1.656	2.016			2.016
	HĐ 68	2	17,0	34	3	60	91			91
*	<i>Kinh phí không khoán</i>			74	5	-	69	-	-	69
	Trang phục TTr (3 x 8tr)			24			24			24
	Mua sắm			50	5		45			45
3	Chi cục An toàn VSTP			541	32	1.095	1.604	30	22	1.552
*	<i>Kinh phí khoán</i>	11		267	27	1.095	1.335	30	22	1.283
	BC	10	25,0	250	25	1.026	1.251	30	22	1.199
	HĐ 68	1	17,0	17	2	69	84			84
*	<i>Kinh phí không khoán</i>			274	5	-	269	-	-	269
	Trang phục TTr (3x 8tr)			24			24			24
	Sửa chữa ô tô			50	5		45			45
	Xử lý vi phạm hành chính			200		-	200			200

DỰ TOÁN CHI NSNN ĐÀO TẠO NĂM 2019

Biểu số 13.2

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	G.bệnh, biên chế KH giao năm 2018	Định mức chi hoạt động	Dự toán kinh phí chi hoạt động năm 2019	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Kinh phí chi cho con người	Tổng định mức	Số còn được chi dự toán 2019	Miễn giảm học phí, trợ cấp XH	Chênh lệch lương từ 1210 lên 1390	Trừ nguồn làm lương còn dư năm 2017	Nguồn làm lương 35-40% năm 2019	Ngân sách nhà nước cấp năm 2019
	ĐÀO TẠO												
1	Tính theo biên chế			988	99	4.678	889	5.567	38	-	168	532	4.905
	<i>Chi thường xuyên</i>	52	19,0	988	99	4.678	889	5.567	38		168	532	4.905
2	Tính theo học sinh			160	16	-	160	144	-	606	-	-	144
	<i>Học sinh hệ chính quy</i>												-
	Đào tạo lại 240 hv (Đào tạo phục hồi chức nâng 210 học viên; Quản lý điều dưỡng: 30 học viên)			160	16		160	144		606			144

DỰ TOÁN CHI NSNN KHỎI PHÒNG KHÁM VÀ CÁC CHUYÊN KHOA NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	G bệnh, biên chế KH giao năm 2019	Định mức chi hoạt động	Dự toán kinh phí chi hoạt động năm 2019	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Kinh phí chi cho con người	Tổng định mức	Số còn được chi dự toán 2019	ND 116/2010/NĐ-CP	ND 64/2010/NĐ-CP	Chênh lệch lương từ 1210 lên 1390	Trừ nguồn làm lương còn dư năm 2017	Nguồn làm lương 35-40% năm 2019	Ngân sách nhà nước cấp năm 2019
	TỔNG CỘNG			22.048	1.347	74.334	85.072	83.725	3.433	3.050	1.465	2.175	5.804	83.694
	SỰ NGHIỆP Y TẾ	935	66	22.048	1.347	74.334	85.072	83.725	3.433	3.050	1.465	2.175	5.804	83.694
I	Bệnh viện	270	66	8.580	-	11.310	8.580	8.580	1.487	2.352	1.465	-	-	13.884
1	Khối tỉnh	130	66	8.580	-	11.310	8.580	8.580	-	-	1.465	-	-	10.045
1.1	BV Tâm Thần	130	66,0	8.580	-	11.310	8.580	8.580	-	-	1.465	-	-	10.045
2	Khối huyện	140		-	-	-	-	-	1.487	2.352	-	-	-	3.839
2.1	BVĐKH Sơn động	140	-	-	-	-	-	-	1.487	2.352	-	-	-	3.839
II	Khám bệnh	52	-	1.144	114	7.289	8.433	8.319	714	208	-	-	213	9.028
1	Khối tỉnh	28		616	62	3.407	4.023	3.961	405	83	-	-	213	4.236
1.1	Trung tâm Giám định y khoa	16	22,0	352	35	1.616	1.968	1.933	-	-	-	-	213	1.720
1.2	Phòng khám Tân Sơn Lục Ngạn	12	22,0	264	26	1.791	2.055	2.029	405	83	-	-	-	2.517
2	Khối huyện	24		528	53	3.882	4.410	4.357	309	125	-	-	-	4.791
2.1	Phòng khám Mai Sưu Lục Nam	12	22,0	264	26	2.404	2.668	2.642	309	125	-	-	-	3.076
2.2	Phòng khám Mỏ Trang Yên Thế	12	22,0	264	26	1.478	1.742	1.716	-	-	-	-	-	1.716
III	Phòng dịch.- Chuyên khoa	613	-	12.324	1.232	55.735	68.059	66.826	1.232	490	-	2.175	5.591	60.782
1	Khối tỉnh	257		5.026	503	21.160	26.186	25.683	-	-	-	433	2.184	23.066
1.1	TT Kiểm soát bệnh tật	194	19,0	3.686	369	14.585	18.271	17.902	-	-	-	333	1.906	15.663
1.2	Trung tâm Kiểm nghiệm	31	20,5	636	64	3.034	3.670	3.606	-	-	-	11	94	3.501
1.3	Trạm Tâm thần	10	22,0	220	22	1.229	1.449	1.427	-	-	-	-	-	1.427
1.4	Trạm Lao	10	22,0	220	22	1.238	1.458	1.436	-	-	-	-	-	1.436
1.5	Trung tâm Pháp y	12	22,0	264	26	1.074	1.338	1.312	-	-	-	89	184	1.039
2	Khối huyện	356		7.298	730	34.575	41.873	41.143	1.232	490	-	1.742	3.407	37.716
2.1	TTYT Sơn động	35	20,5	718	72	4.463	5.181	5.109	1.232	490	-	104	118	6.609
2.2	TTYT Lục Ngạn	38	20,5	779	78	4.040	4.819	4.741	-	-	-	384	291	4.066
2.3	TTYT Lục Nam	37	20,5	759	76	3.490	4.249	4.173	-	-	-	482	605	3.086
2.4	TTYT TP Bắc Giang	31	20,5	636	64	2.975	3.611	3.547	-	-	-	121	463	2.963
2.5	TTYT Yên Dũng	36	20,5	738	74	3.217	3.955	3.881	-	-	-	-	436	3.445
2.6	TTYT Việt Yên	36	20,5	738	74	3.450	4.188	4.114	-	-	-	-	247	3.867
2.7	TTYT Hiệp Hoà	38	20,5	779	78	3.147	3.926	3.848	-	-	-	466	433	2.949
2.8	TTYT Tân Yên	37	20,5	759	76	3.550	4.309	4.233	-	-	-	185	131	3.917
2.9	TTYT Yên Thế	32	20,5	656	66	3.062	3.718	3.652	-	-	-	-	385	3.267
2.10	TTYT Lạng Giang	36	20,5	738	74	3.181	3.919	3.845	-	-	-	-	298	3.547

KINH PHÍ CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ QLHC CỦA CÁC BV NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2018	20% biên chế QL hành chính theo TT 08	Định mức chi QL hành chính	Thành tiền	Tổng mức lương theo 1390	Tổng mức lương theo 1150	Chênh lệch lương từ 1150 lên 1390	Dự kiến tăng lương năm 2018 (tăng 7% tính từ tháng 5)	Nghị định 64/2010/NĐ-CP; 116/2010/NĐ-CP	Tổng số tiền chênh lệch lương+ QLHC
I	Tuyển tỉnh	1.903	384		7.484	172.061	142.353	29.708	0		37.192
1	BVĐK tỉnh	719	144	19	2736	64.763,0	53.581	11.182			13.918
2	Bệnh viện YHCT	125	25	20,5	512,5	10.316,0	8.535	1.781			2.294
3	BV Sản - Nhi	376	75	19	1425	33.652,0	27.842	5.810			7.235
4	BVĐKKV Lục Ngạn	239	50	19	950	20.872,0	17.268	3.604			4.554
5	Bệnh viện Phôi	166	35	20,5	717,5	17.115,0	14.160	2.955			3.673
6	Bệnh viện Ung bướu	116	23	20,5	471,5	12.855,0	10.635	2.220			2.691
7	Bệnh viện Nội tiết	50	10	22	220	4.898,0	4.052	846			1.066
8	Bệnh viện PHCN	112	22	20,5	451	7.590,0	6.279	1.311			1.762
II	Tuyển huyện	1.378	244		5.658	120.614	99.789	20.825	0	3.839	30.322
1	BVĐK huyện Sơn Động	144	29	20,5	594,5	16469	13.625	2.844		3.839	7.277
2	BVĐK huyện Lục Nam	181	36	20,5	738	14594	12.074	2.520			3.258
3	BVĐK huyện Yên Dũng	182	36	20,5	738	14780	12.228	2.552			3.290
4	BVĐK huyện Việt Yên	175	35	20,5	717,5	15509	12.831	2.678			3.395
5	BVĐK huyện Hiệp Hòa	197	39	20,5	799,5	17271	14.289	2.982			3.782
6	BVĐK huyện Tân Yên	185	37	20,5	758,5	15999	13.237	2.762			3.521
7	BVĐK huyện Yên Thế	152	32	20,5	656	12617	10.439	2.178			2.834
8	BVĐK huyện Lạng Giang	162	32	20,5	656	13375	11.066	2.309			2.965
	Tổng	3.281	628		13.142	292.675	242.141	50.534	0		67.514

KINH PHÍ NGOÀI ĐỊNH MỨC

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí NSNN năm 2019	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ngân sách nhà nước cấp năm 2019
A	Kinh phí Chi không thường xuyên	93.440	370	93.070
1	Học phí, kinh phí đào tạo bác sỹ chuyên tu	1.400		1.400
2	Hỗ trợ cán bộ học chuyên giao kỹ thuật mới tỉnh, huyện	1.200		1.200
3	KP đào tạo sau đại học	600		600
4	Thu hút bác sỹ nội trú	240		240
5	Sự nghiệp ngành	700		700
6	Kinh phí mua mẫu giám sát chất lượng và hoá chất kiểm nghiệm thuốc (Trung tâm Kiểm nghiệm)	300	30	270
7	KP thực hiện ISO/IEC 17025 (TT Kiểm nghiệm)	100	10	90
8	Sửa chữa ô tô	50	5	45
9	Mua sắm TTB tuyến tỉnh, huyện	70.000		70.000
10	Mua sắm TTB tuyến xã (230 bộ máy vi tính)			
11	Đề án quản lý bệnh không lây nhiễm	300	30	270
12	Chiến lược quốc gia PC bệnh tim mạch, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	450	45	405
13	Khám lập hồ sơ điện tử tại theo KH 1322/KH-UBND ngày 26/4/2017	800	80	720
14	Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử tại huyện Yên Dũng + Yên Thế (18 tr/trạm y tế x42 trạm)	660		660
15	Mua test, kit thử phục vụ kiểm tra ATTP cho tuyến tỉnh (CV 3017/UBND-KGVX ngày 01/9/2017)	90	9	81
16	Trung tâm PC HIV/AIDS: Đề án đảm bảo tài chính	250	25	225
17	Đổi ứng dự án Quỹ toàn cầu PC HIV (Phụ cấp kiêm nhiệm BQLDA)	70		70
18	Đổi ứng dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng do ADB tài trợ (Phụ cấp kiêm nhiệm 48tr; chi hoạt động 102 tr)	150	15	135
19	Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2020	200	20	180
20	Đề án Chăm sóc SK người cao tuổi tại cộng đồng	220	22	198
21	Chi phí dịch vụ KHHGD cho 20.000 ca DCTC	500	50	450
22	Thuốc cho bệnh viện Tâm Thần	1.500		1.500
23	Ban Quản lý Quỹ KCB cho người nghèo (Chi cho công tác quản lý)	20		20
24	Đổi ứng Dự án hỗ trợ y tế các tỉnh đông Bắc Bộ và đông bằng sông Hồng (phụ cấp kiêm nhiệm+ thăm định các gói thầu mua sắm tài sản)	450		450
25	Đổi ứng Hỗ trợ chất thải bệnh viện (PC kiêm nhiệm)	300		300
26	Đổi ứng dự án JICA	8.500		8.500
27	Đề án quy hoạch chi tiết xây dựng BV ĐK tỉnh BG	100		100
28	Đề án Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số KHGD cho vị thành niên	200	20	180
29	Đề án sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh	90	9	81
30	Đổi ứng chương trình MTYT	4.000		4.000
B	Chi KCB người nghèo và người nhiễm HIV	8.592	-	8.592

TT	NỘI DUNG	Dự toán kinh phí NSNN năm 2019	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ngân sách nhà nước cấp năm 2019
1	Quỹ KCB cho người nghèo	7.500		7.500
2	KP cùng chi trả điều trị thuốc kháng vi rút ARV cho người nhiễm HIV	492		492
3	Mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV theo QĐ 918/QĐ-UBND tỉnh	600		600
C	Sửa chữa trụ sở làm việc	17.500	17.500	17.500
	Tổng cộng	119.532	17.870	119.162

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỎI XÃ NĂM 2019
Theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng

Khỏi xã

STT	Tên đơn vị	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2018	Biên chế có mặt đến 30/6/2018	Tiền lương theo ngạch, bậc	Tổng cộng các khoản phụ cấp	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp ưu đãi theo ND 56/2011/ND-CP	Phụ cấp theo ND 64/2009/ND-CP	Phụ cấp thu hút theo ND 116/2010/ND-CP	Phụ cấp lâu năm theo ND 116/2010/NĐ-CP	Các khoản đóng góp 23,5%	Tổng cộng lương cơ bản, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp 1 tháng	Tổng cộng lương, phụ cấp và các khoản đóng góp năm 2019
1	2	3	4	5	6 = 7 đến 13	7	8	9	10	11	12	13	14 =(5+7+8)*23,5%	15 = 5+6+14	16=15*12T
	Loại 520-521	1.588	1.514	6.820.445	3.862.351	94.592	26.537	122.609	2.269.210	873.841	214.293	261.269	1.631.269	12.314.163	147.769.956
1	TTYT H Sơn Động	134	133	580.464	606.629	8.688	2.656	30.441		414.265	124.405	26.174	139.075	1.326.168	15.914.016
2	TTYT H Lục Ngạn	207	200	899.309	697.615	12.441	4.734	31.692	212.770	262.209	48.049	125.720	215.374	1.812.296	21.747.552
3	TTYT H Lục Nam	202	196	886.987	477.568	10.008	2.492	19.043	298.377	104.893	25.854	16.901	211.379	1.575.934	18.911.208
4	TTYT TP Bắc Gian	100	94	433.513	183.526	7.506	621		175.399				103.785	720.824	8.649.888
5	TTYT H Yên Dũng	138	129	584.565	246.435	8.132	1.693		236.610				139.682	970.682	11.648.184
6	TTYT H Việt Yên	129	115	520.416	224.714	8.827	2.993		212.894				125.075	870.205	10.442.460
7	TTYT H Hiệp Hoà	202	192	859.770	364.260	10.981	3.552		349.727				205.461	1.429.491	17.153.892
8	TTYT H Tân Yên	163	155	719.742	311.318	10.773	5.361	834	294.350				172.931	1.203.991	14.447.892
9	TTYT H Yên Thế	132	130	578.893	414.242	6.950	739	24.047	181.573	92.474	15.985	92.474	137.847	1.130.982	13.571.784
10	TTYT H Lạng Gian	181	170	756.786	336.044	10.286	1.696	16.552	307.510				180.660	1.273.590	15.283.080

UBND TỈNH B
SỞ Y

Khởi xã

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tăng do nâng bậc lương thường xuyên, ...	Tăng biên chế theo chỉ tiêu kế hoạch được tuyển còn thiếu	Tổng nhu cầu lương và các khoản đóng góp năm 2019	Chi cho nhân viên y tế thôn bản	Phụ cấp trực	Cán bộ chuyên trách công tác viên CTr HIV/AIDS	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2019
1	2	17	18	19=16+17+18	20	21	22	23=19+20+21+22
	Loại 520-521	3.137.318	4.153.694	155.060.968	14.075.244	4.015.496	1.092.000	174.243.708
1	TTYT H Sơn Động	30.770	106.763	16.051.549	1.329.120	399.604	99.600	17.879.873
2	TTYT H Lục Ngạn	521.805	340.124	22.609.481	2.694.924	584.036	103.200	25.991.641
3	TTYT H Lục Nam	596.287	407.436	19.914.931	2.115.516	512.313	123.600	22.666.360
4	TTYT TP Bắc Gian	133.050	304.353	9.087.291	481.128	204.925	134.400	9.907.744
5	TTYT H Yên Dũng	336.231	422.290	12.406.705	859.464	367.830	100.800	13.734.799
6	TTYT H Việt Yên	123.111	656.896	11.222.467	745.980	245.910	91.200	12.305.557
7	TTYT H Hiệp Hoà	446.106	283.184	17.883.182	1.135.500	441.825	111.600	19.572.107
8	TTYT H Tân Yên	233.939	654.523	15.336.354	1.817.904	450.835	123.600	17.728.693
9	TTYT H Yên Thế	472.440	355.120	14.399.344	1.431.036	368.865	105.600	16.304.845
10	TTYT H Lạng Gian	243.579	623.005	16.149.664	1.464.672	439.353	98.400	18.152.089

Biểu số 13.7

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN TRẠM Y TẾ NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Định mức	10% tiết kiệm	NSNN cấp 2019
1	TTYT Sơn động	920	92	828
2	TTYT Lục Ngạn	1.200	120	1.080
3	TTYT Lục Nam	1.080	108	972
4	TTYT TP Bắc Giang	640	64	576
5	TTYT Yên Dũng	840	84	756
6	TTYT Việt Yên	760	76	684
7	TTYT Hiệp Hoà	1.040	104	936
8	TTYT Tân Yên	960	96	864
9	TTYT Yên Thế	840	84	756
10	TTYT Lạng Giang	920	92	828
		9.200	920	8.280